



## NHỰA TIỀN PHONG



### MIỀN BẮC

- Số 2 An Đà, P. Lạch Tray, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
  - Số 222 Mạc Đăng Doanh, P. Hưng Đạo, Q. Dương Kinh, TP. Hải Phòng
- Tel: 022 5381 3979

### MIỀN TRUNG

- Lô C, Khu công nghiệp Nam Cẩm, H. Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An
- Tel: 023 8379 1268

### MIỀN NAM

- Số 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. 17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
  - Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Tel: 027 4358 9544

# CATALOGUE

## SẢN PHẨM PVC

# MỤC LỤC

## TABLE OF CONTENTS

|                                                                             | Trang / Page |                                                                               | Trang / Page |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| • GIỚI THIỆU CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG                     | 04           | • Thông số kỹ thuật phụ tùng (dùng cho thoát nước)                            | 24           |
| Introduction of Tien Phong Plastic Joint Stock Company                      |              | Specification for fitting (use for sawage)                                    |              |
| • HỆ THỐNG PHÂN PHỐI SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY - Distribution network            | 06           | Dầu nối thông sàn - Slab joint                                                | 24           |
| • Khả năng kháng hóa chất - Chemical resistance                             | 08           | Ba chạc 45° - 45° wye                                                         | 24           |
| • Hệ số suy giảm áp suất ống nhựa uPVC                                      | 09           | Ba chạc 45° chuyển bậc - Reduced 45° wye                                      | 25           |
| (uPVC pipe pressure reduction coefficient)                                  |              | Ba chạc cong 88° - Swept 88° tee                                              | 26           |
| • Tiêu chuẩn sản phẩm - Standards of products                               | 10           | Ba chạc cong 88° chuyển bậc - Reduced swept 88° tee                           | 26           |
| • Tính chất vật lý của vật liệu - Physical properties of materials          | 10           | Tứ chạc 45° - Double 45° wye                                                  | 27           |
| • Phạm vi áp dụng của sản phẩm - Scopes of products                         | 11           | Tứ chạc 45° chuyển bậc - Reduced double 45° wye                               | 27           |
| • Ưu điểm của sản phẩm - Advantages of products                             | 11           | Tứ chạc cong 88° - Double swept 88° tee                                       | 27           |
|                                                                             |              | Đầu bịt thoát - End cap                                                       | 27           |
|                                                                             |              | Bịt xả thông tắc - Cleanout                                                   | 28           |
|                                                                             |              | Bịt xả kiểu E - Cleanout - type E                                             | 28           |
|                                                                             |              | Bộ nối góc điều chỉnh 0 ÷ 45° - Adjustable elbow 0 ÷ 45°                      | 29           |
|                                                                             |              | Bộ nối góc điều chỉnh 0 ÷ 90° - Adjustable elbow 0 ÷ 90°                      | 29           |
| • SẢN PHẨM uPVC THEO TIÊU CHUẨN ISO 1452 (HỆ MÉT)                           | 12           | • SẢN PHẨM uPVC THOÁT THEO TIÊU CHUẨN ISO 3633 (HỆ MÉT)                       | 30           |
| uPVC PRODUCTS ACCORDING TO ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)                |              | uPVC PRODUCTS ACCORDING TO ISO 3633 (METRIC SERIES)                           |              |
| • Thông số kỹ thuật ống uPVC (c=2) - Specification for uPVC pipes (c=2)     | 12           | • Thông số kỹ thuật ống uPVC thoát nước trong tòa nhà                         | 32           |
| • Thông số kỹ thuật ống uPVC (c=2.5) - Specification for uPVC pipes (c=2.5) | 13           | Specification for uPVC pipes in the building                                  |              |
| • Thông số kỹ thuật phụ tùng (dùng cho cấp nước)                            | 14           | Nối thẳng - Coupling                                                          | 32           |
| Specification (use for water supply)                                        |              | Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm - Eccentric reducer coupling                    | 32           |
| Nối thẳng - Coupling                                                        | 14           | Nối góc 45° - 45° elbow                                                       | 33           |
| Nối thẳng ren trong - Female threaded coupling                              | 15           | Nối góc 88° - 88° elbow                                                       | 33           |
| Nối thẳng ren trong đồng - Brass female thread adaptor                      | 15           | Nối góc cong 88° - Swept 88° elbow                                            | 33           |
| Nối thẳng ren ngoài - Male threaded coupling                                | 15           | Đầu bịt - End cap                                                             | 33           |
| Nối thẳng chuyển bậc - Reducer coupling                                     | 16           | Ba chạc 45° - 45° wye                                                         | 34           |
| Bạc chuyển bậc - Reducing bush                                              | 17           | Ba chạc 45° chuyển bậc - Reduced 45° wye                                      | 34           |
| Nối góc 45° - 45° elbow                                                     | 18           | Ba chạc cong 88° - Swept 88° tee                                              | 34           |
| Nối góc 90° - 90° elbow                                                     | 18           | Ba chạc cong 88° chuyển bậc - Reduced swept 88° tee                           | 35           |
| Nối góc 90° ren trong - Female threaded 90° elbow                           | 19           | Tứ chạc cong 45° - Double 45° wye                                             | 35           |
| Nối góc 90° ren trong đồng - Brass female thread 90° elbow                  | 19           | Tứ chạc 45° chuyển bậc - Reduced double 45° wye                               | 35           |
| Nối góc 90° ren ngoài - Male threaded 90° elbow                             | 19           | Tứ chạc cong 88° - Double swept 88° tee                                       | 35           |
| Ba chạc 90° - Tee                                                           | 20           | Tứ chạc cong 88° chuyển bậc                                                   | 36           |
| Ba chạc 90° chuyển bậc - Reducing tee                                       | 20           | Nối góc thăm 88° - Elbow 88° with inspection opening                          | 36           |
| Ba chạc 90° ren trong đồng - Brass female thread tee                        | 21           | Nối thẳng thăm - Couple with inspection opening                               | 36           |
| Đầu bịt - End cap                                                           | 21           | Siphon - Siphon                                                               | 36           |
| Nút bịt ren ngoài - Male thread end cap                                     | 21           | Siphon U - Siphon U                                                           | 37           |
| Bích đơn - Single flange                                                    | 22           | Tứ chạc thu 88° - Unswept 1,2,3,4 way branch                                  | 37           |
| Bích kép - Double flange                                                    | 22           | Bịt xả thông tắc - Cleanout                                                   | 37           |
| Ván cầu - Ball                                                              | 23           | Ống uPVC lõi xoắn                                                             | 37           |
| Zắc co - Barrel union                                                       | 23           |                                                                               |              |
| Ván rắc co - Double union valve                                             | 23           | • SẢN PHẨM MPVC THEO TIÊU CHUẨN AS/NZS 4765                                   | 38           |
|                                                                             |              | MPVC PRODUCTS ACCORDING TO AS/NZS 4765 STANDARD                               |              |
|                                                                             |              | • Thông số kỹ thuật ống MPVC - Specification for MPVC pipes                   | 40           |
|                                                                             |              | • Thông số kỹ thuật ống MPVC đặc chủng - Specification for MPVC specific pipe | 41           |
|                                                                             |              | • HƯỚNG DẪN CHUNG - GENERAL INSTRUCTIONS                                      | 43           |



Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong được thành lập ngày 19/05/1960. Trải qua 60 năm hình thành và phát triển, Nhựa Tiền Phong ngày nay là nhà sản xuất ống nhựa hàng đầu Việt Nam về năng lực sản xuất, doanh thu và thị phần.

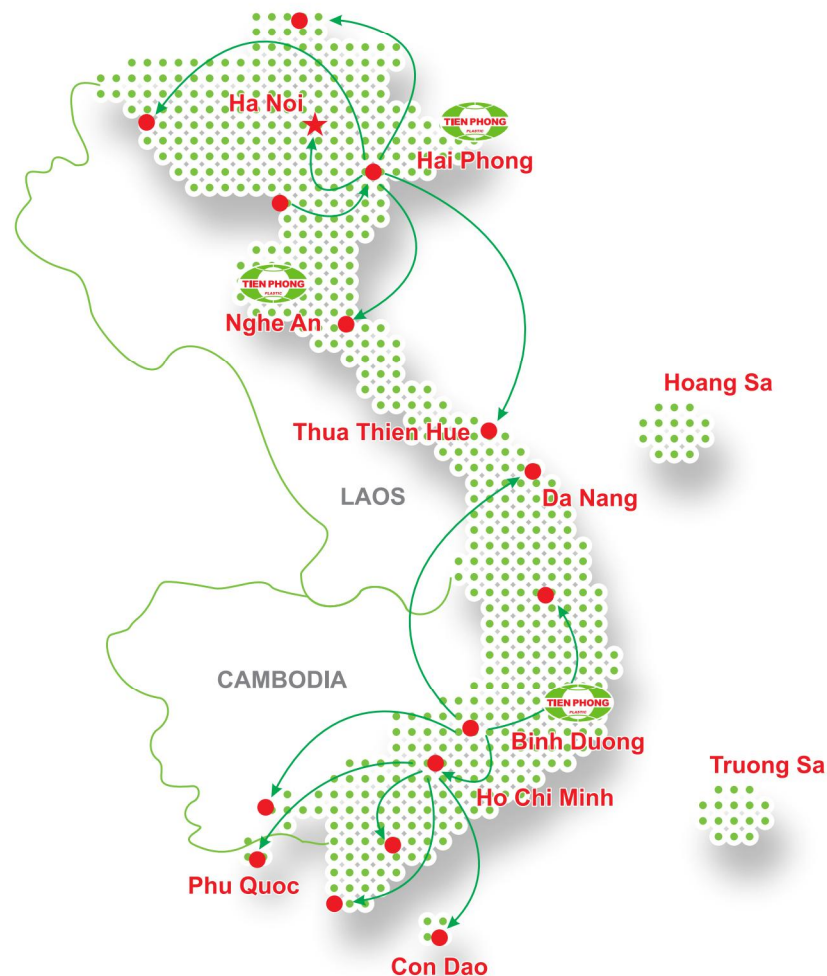
Nhựa Tiền Phong có khả năng đáp ứng nhu cầu đa dạng hóa của thị trường với hơn 1.000 loại sản phẩm ống và phụ kiện đồng bộ thông qua ba dòng sản phẩm chính là ống uPVC, HDPE và PP-R, đặc biệt ống HDPE đường kính 2.000 mm được xem là loại ống HDPE lớn nhất Việt Nam nói riêng và Châu Á nói chung.

Với thương hiệu mạnh, sản phẩm chất lượng, năng lực sản xuất lớn và nhiệt huyết của một tập thể vững mạnh, Nhựa Tiền Phong tự tin vượt qua mọi thách thức để tiếp tục tỏa sáng và ngày càng vươn cao, vươn xa trên thị trường trong nước và quốc tế.

*Tien Phong Plastic Joint Stock Company was established on May the 19th, 1960. With 60 years of establishment and development, Tien Phong Plastic is known as the Vietnam's leading manufacturer of plastic pipes and fittings, in terms of manufacturing capacity, turnover as well as market share.*

*Tien Phong Plastic is capable to meet various demands of the market, with a full range of over 1,000 types of pipes and fittings under 3 main categories of products: uPVC, HDPE and PP-R. Particularly, HDPE pipe that diameter of 2,000 is the largest size of HDPE pipe, not only in Vietnam but also in Asia.*

*As a well-known brand, high quality products, great manufacturing capacity and full enthusiasm from a strong community, Tien Phong Plastic has believe of overcoming all the problems on the way to achieve success, not only in domestic but also worldwide.*



Với 3 nhà máy sản xuất tại Hải Phòng, Bình Dương và Nghệ An cùng hàng ngàn điểm bán hàng, hệ thống phân phối sản phẩm của Nhựa Tiên Phong đã phủ khắp các tỉnh thành của Việt Nam lan tỏa sang Lào và Campuchia.

With 3 factories located in Hai Phong, Binh Duong, Nghe An and thousands of distributing shops, our distribution network is covering the whole country, and also available in Laos and Cambodia.

## ỐNG VÀ PHỤ TÙNG uPVC ISO (HỆ MÉT)

Nhờ tính linh hoạt cao, ống nhựa đã dần dần thay thế các loại vật liệu truyền thống như sắt tráng kẽm, gang, bê tông cốt thép, v.v trong lĩnh vực cấp thoát nước. uPVC (Unplasticized Poly-vinyl Chlorua) là loại ống và phụ kiện được sử dụng phổ biến hơn cả nhờ các đặc tính nổi trội của nó. Ống và phụ kiện uPVC có trọng lượng nhẹ, có thể chịu được áp, dễ lắp đặt, tổn thất thủy lực do ma sát thấp, chi phí bảo dưỡng không đáng kể.

## uPVC PIPES AND FITTINGS ISO STANDARD (METRIC SERIES)

As the result of flexibility, plastic has gradually replaced other traditional materials within the field of water supply and sewerage, such as galvanized steel, ductile iron, reinforced concrete etc. uPVC pipe and fittings (Unplasticized Poly-Vinyl Chlorua) are known as the most popular plastic products as its dominant properties than other materials: slight weight, high pressure resistant, easy to install, hysteresis loss due to low friction as well as negligible maintenance cost.



**Khả năng kháng hóa chất - Chemical resistance**

| Loại hóa chất<br>Chemical type | Nồng độ<br>Concentration                  | uPVC |      | HDPE |      | PP-R |      |
|--------------------------------|-------------------------------------------|------|------|------|------|------|------|
|                                |                                           | 20°C | 60°C | 20°C | 60°C | 20°C | 60°C |
| Acetic Acid                    | 10%                                       | S    | S    | S    | S    | S    | S    |
| Aceton                         | Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid | NS   | NS   | L    | L    | S    | S    |
| Allyl Alcohol                  | Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid | L    | NS   | S    | S    | S    | S    |
| Ammonium Nitrate               | Dung dịch bão hòa - Saturated solution    | S    | S    | S    | L    | S    | S    |
| Aniline                        | Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid | NS   | NS   | S    | L    | S    | S    |
| Benzene                        | Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid | NS   | NS   | L    | L    | L    | NS   |
| Benzoic Acid                   | Dung dịch bão hòa - Saturated solution    | L    | NS   | S    | S    | S    | S    |
| Borax                          | Dung dịch bão hòa - Saturated solution    | S    | S    | S    | S    | S    | S    |
| Boric Acid                     | 10%                                       | S    | L    | S    | S    | S    | -    |
| N-Butanol                      | Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid | S    | L    | S    | S    | S    | L    |
| Calcium Hydroxide              | Dung dịch bão hòa - Saturated solution    | S    | S    | S    | S    | S    | S    |
| Chromic Acid                   | 50%                                       | S    | L    | S    | L    | -    | -    |
| Citric Acid                    | Dung dịch bão hòa - Saturated solution    | S    | S    | S    | S    | S    | S    |
| Cyclohexanone                  | Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid | NS   | NS   | S    | L    | NS   | NS   |
| Diocetyl Phthalate             | Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid | NS   | NS   | S    | L    | L    | L    |
| Fomic Acid                     | 50%                                       | S    | L    | S    | S    | S    | -    |
| Glycerine                      | Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid | S    | S    | S    | S    | S    | S    |
| Hydrochloric Acid              | 20%                                       | S    | L    | S    | S    | S    | S    |
| Hydrogen Peroxide              | 30%                                       | S    | S    | S    | S    | S    | L    |
| Lactic Acid                    | Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid | L    | NS   | S    | S    | -    | -    |
| Methyl Acohol                  | Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid | S    | L    | S    | S    | S    | -    |
| Oleic Acid                     | Loại công nghiệp-lỏng                     | S    | S    | S    | S    | S    | L    |
| Sodium Carbonate               | 50%                                       | S    | S    | S    | S    | S    | S    |
| Sodium Hydroxide               | 40%                                       | S    | S    | S    | S    | S    | -    |
| Sunphuric Acid                 | 75%                                       | S    | L    | S    | S    | -    | -    |
| Toluen                         | Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid | NS   | NS   | L    | NS   | L    | NS   |
| Xyleness                       | Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid | NS   | NS   | L    | NS   | NS   | NS   |

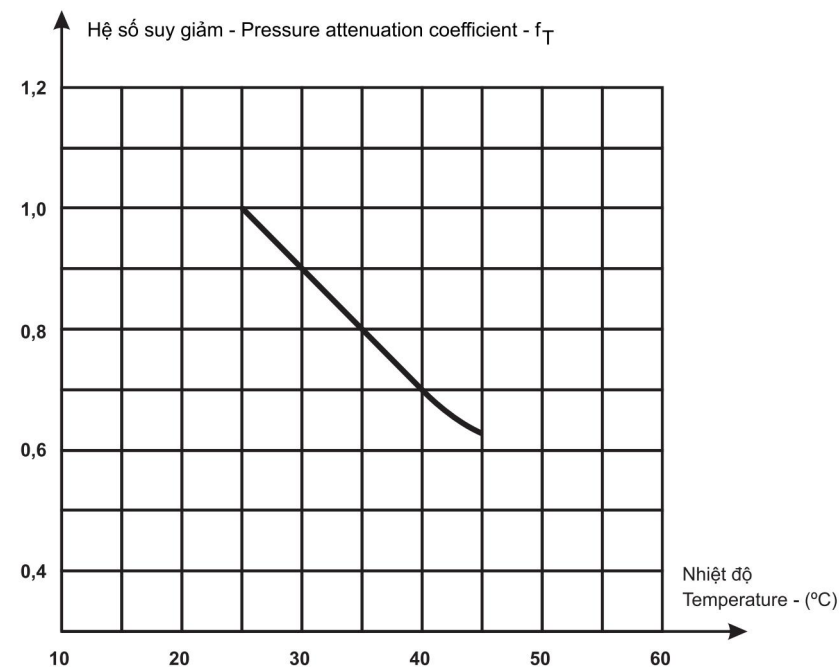
Với các hóa chất và điều kiện sử dụng khác, tham khảo khả năng kháng hóa chất Tiêu chuẩn ISO/TR 10358:1993  
For other chemicals and using conditions, please contact the manufacturer, or refer to the chemical resistant table in ISO/TR 10358:1993.

S : Chịu được - Satisfactory resistance

L : Chịu được có giới hạn - Limited resistance

NS : Không chịu được - Resistance not satisfactory

**Hệ số suy giảm áp suất ống nhựa uPVC**  
uPVC pressure reduction coefficient



**Đồ thị hệ số suy giảm áp suất**  
Chart of uPVC pressure attenuation coefficient

**Tiêu chuẩn sản phẩm - Standards of products**

| STT No. | Sản Phẩm Product                                                                         | Sản xuất theo tiêu chuẩn Standard                      | Quy cách Item                                      |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1       | Ông và phụ tùng uPVC<br>uPVC pipes and fittings                                          | ISO 1452:2009<br>TCVN 8491:2011<br>BS EN ISO 1452:2009 | DN 21 - DN 800<br>DN 21 - DN 800<br>DN 21 - DN 220 |
| 2       | Ông và phụ tùng uPVC thoát nước trong nhà<br>uPVC pipes and fittings for indoor drainage | ISO 3633<br>TCVN 12119                                 | DN 34 - DN 315                                     |
| 3       | Ông nhựa MPVC<br>MPVC pipes                                                              | AS/NZS 4765:2007<br>TCVN 11822:2017                    | DN 110 - DN 400                                    |

**Tính chất vật lý của vật liệu - Physical properties of materials**

| Tính chất vật lý<br>Physical properties                                        | Giá trị/Đơn vị tính<br>Value / Unit |                                 |                              | Phương pháp thử<br>Testing method |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|
|                                                                                | uPVC                                | HDPE                            | PP-R                         |                                   |
| Tỷ trọng<br>Density                                                            | 1.40 + 1.45 g/cm <sup>3</sup>       | 0.95 + 0.96 g/cm <sup>3</sup>   | 0.90 + 0.91g/cm <sup>3</sup> | ISO 1183                          |
| Hệ số giãn nở nhiệt<br>Thermal expansion coefficients                          | 0.08 mm/m.°C                        | 0.2mm/m.K                       | 0.15 mm/m.K                  | DIN 53752                         |
| Độ bền kéo đứt tối thiểu<br>Tensile strength                                   | 45 Mpa                              | 20 Mpa                          | 23 Mpa                       | ISO 6259                          |
| Phạm vi nhiệt độ làm việc<br>Temperature range                                 | 0 + 45°C                            | ≤ 50°C                          | 0 + 95°C                     |                                   |
| Điện trở suất bề mặt<br>Surface resistivity                                    | 10 <sup>13</sup> Ω                  | > 10 <sup>12</sup> Ω            | ≥ 10 <sup>12</sup> Ω         | DIN IEC 60093                     |
| Mô-đun đàn hồi<br>Elastic modules                                              | 3000 - 3200 MPa                     | 800 + 1100 Mpa                  | 800                          | ISO 178                           |
| Nhiệt độ hóa mềm Vicat<br>phụ kiện tối thiểu<br>Vicat softening point fittings | 74°C                                | -                               | -                            | ISO 2507                          |
| Nhiệt độ hóa mềm Vicat<br>ống tối thiểu<br>Vicat softening point pipes         | 80°C                                | -                               | -                            | ISO 2507                          |
| Độ giãn dài tối thiểu<br>Minimum expansion                                     | -                                   | 350%                            | -                            | ISO 6259                          |
| Chỉ số chảy (190°C/5kg)<br>Yield point (190°C/5kg)                             | -                                   | 0.2 + 0.5 g/<br>10 phút/minutes | -                            | ISO 1133                          |
| Độ bền va đập charpy<br>Impact resistance                                      | -                                   | -                               | 15J                          | ISO 179                           |
| Hệ số dẫn nhiệt<br>Heat conductivity coefficient                               | -                                   | 0.4 W/mK                        | 0.24 W/mK                    | DIN 52612                         |

**Phạm vi áp dụng của sản phẩm - Scopes of products**

| PVC                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Hệ thống cấp - thoát nước trong dân dụng, công nghiệp và các công trình công cộng       |
| - Hệ thống cấp - thoát nước, tưới tiêu trong nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản |
| - Hệ thống thoát nước thải, thoát nước mưa.                                               |

| PVC                                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------|
| - Water supply and drainage system in civil, dustrial and public construction. |
| - Water supply - drainage, irrigation systems in agriculture and aquaculture.  |
| - Smooth surface, low coefficient of friction, makes flow easier. No rust.     |

**Ưu điểm của sản phẩm - Advantages of products**

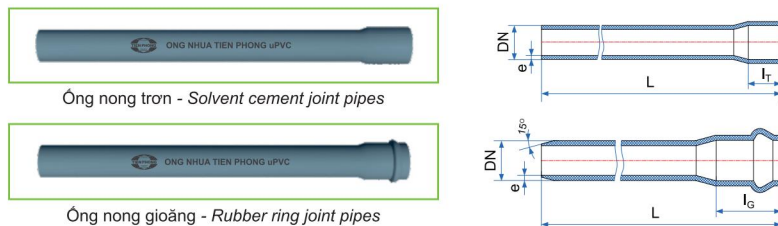
| PVC                                                                                                                                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Khối lượng nhẹ, giá thành rẻ, dễ dàng vận chuyển, thi công, lắp đặt mà không cần các kỹ thuật phức tạp, chi phí thấp so với vật liệu khác.  |
| - Khả năng kháng hóa chất tốt, chống ăn mòn bởi axit, kiềm, muối ở nhiệt độ từ 0°C đến 45°C.                                                  |
| - Bề mặt trơn bóng, hệ số ma sát nhỏ giúp dòng chảy dễ dàng hơn. Không bị rỉ sét.                                                             |
| - Độ bền cơ học cao, độ chịu va đập cao, chịu được áp suất cao.                                                                               |
| - Có khả năng phòng cháy tốt, tính cách điện tốt.                                                                                             |
| - Đa dạng kích thước, chủng loại sản phẩm đáp ứng nhu cầu sử dụng cho các hệ thống đường ống với các quy mô khác nhau.                        |
| - Tuổi thọ lên đến 50 năm nếu sử dụng đúng yêu cầu kỹ thuật. Không bị ảnh hưởng bởi tác động của vi khuẩn, nấm mốc hay côn trùng.             |
| - Sản phẩm không chứa các chất độc hại như chì, thủy ngân, cadmium, chromium, hay các kim loại nặng khác. An toàn sức khỏe cho người sử dụng. |
| - Mang đặc tính sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường, sản phẩm PVC có thể tái chế sau sử dụng.                                            |

| PVC                                                                                                                                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Lightweight, low cost, easy to transport, construct, and install without complicated techniques, low cost compared to other materials.      |
| - Good chemical resistance, corrosion resistance by acids, alkalis, and salts at temperatures from 0°C to 45°C.                               |
| - Smooth surface, low coefficient of friction, makes flow easier. No rust.                                                                    |
| - High mechanical strength, high impact resistance, and high pressure resistance.                                                             |
| - Good fire resistance, good electrical insulation.                                                                                           |
| - Diverse sizes and product types meet the needs of pipeline systems of different scales.                                                     |
| - Lifespan up to 50 years if used according to technical requirements. Not affected by bacteria, mildew, or insects.                          |
| - The product does not contain toxic substances such as lead, mercury, cadmium, chromium, or other heavy metals. Safety and health for users. |
| - PVC products are green and environmentally friendly products. Can be recycled after use.                                                    |

**SẢN PHẨM uPVC THEO TIÊU CHUẨN ISO 1452 (HỆ MÉT)**

**uPVC PRODUCTS ACCORDING TO ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)**

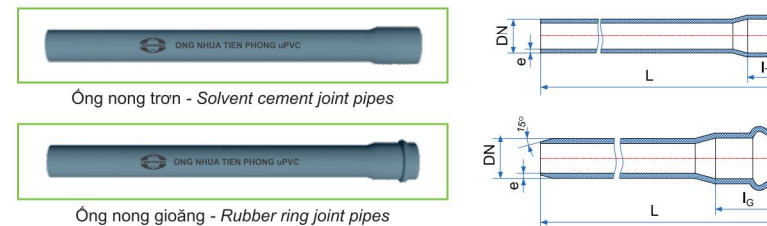
**Thông số kỹ thuật ống uPVC (c=2) - Specification for uPVC pipes (c=2)**



| DN  | I <sub>T</sub> | I <sub>G</sub> | SDR 41<br>PN6 | SDR 33<br>PN8 | SDR 26<br>PN10 | SDR 21<br>PN12.5 | SDR 17<br>PN16 | SDR 13.6<br>PN20 |
|-----|----------------|----------------|---------------|---------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
| 110 | 91             | 123            | 2.7           | 3.4           | 4.2            | 5.3              | 6.6            | 8.1              |
| 125 | 100            | 128            | 3.1           | 3.9           | 4.8            | 6.0              | 7.4            | 9.2              |
| 140 | 109            | 133            | 3.5           | 4.3           | 5.4            | 6.7              | 8.3            | 10.3             |
| 160 | 121            | 140            | 4.0           | 4.9           | 6.2            | 7.7              | 9.5            | 11.8             |
| 180 | 133            | 146            | 4.4           | 5.5           | 6.9            | 8.6              | 10.7           | 13.3             |
| 200 | 145            | 152            | 4.9           | 6.2           | 7.7            | 9.6              | 11.9           | 14.7             |
| 225 | 160            | 161            | 5.5           | 6.9           | 8.6            | 10.8             | 13.4           | 16.6             |
| 250 | 175            | 169            | 6.2           | 7.7           | 9.6            | 11.9             | 14.8           | 18.4             |
| 280 | 193            | 181            | 6.9           | 8.6           | 10.7           | 13.4             | 16.6           | 20.6             |
| 315 | 214            | 200            | 7.7           | 9.7           | 12.1           | 15.0             | 18.7           | 23.2             |
| 355 | 238            | 210            | 8.7           | 10.9          | 13.6           | 16.9             | 21.1           | 26.1             |
| 400 | 265            | 240            | 9.8           | 12.3          | 15.3           | 19.1             | 23.7           | -                |
| 450 | 295            | 246            | 11.0          | 13.8          | 17.2           | 21.5             | 26.7           | -                |
| 500 | 325            | 254            | 12.3          | 15.3          | 19.1           | 23.9             | 29.7           | -                |
| 560 | 365            | 275            | 13.7          | 17.2          | 21.4           | 26.7             | -              | -                |
| 630 | 410            | 295            | 15.4          | 19.3          | 24.1           | 30.0             | -              | -                |
| 710 | 430            | 365            | 17.4          | 21.8          | 27.2           | -                | -              | -                |
| 800 | 440            | 390            | 19.6          | 24.5          | 30.6           | -                | -              | -                |

DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm) I<sub>T</sub>: Chiều dài lắp ghép nong trơn - Length of socket (mm)  
e: Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness (mm) I<sub>G</sub>: Chiều dài lắp ghép nong gioăng - Length of ring seal socket (mm)  
PN: Áp suất danh nghĩa - Nominal pressure (bar)  
Liên hệ với Tiên Phong để có chiều dài và độ dày ống khác.  
Contact with us to get more information of other pipe's length and thickness  
Chiều dài ống (L) = 4m đối với ống nong trơn. - About Solvent cement joint pipes, the length of pipe (L) is 4m.  
Chiều dài ống (L) = 5m đối với ống nong gioăng. - About Rubber ring joint pipes, the length of pipe (L) is 5m.  
Khuyến cáo: Nên sử dụng ống nong trơn với DN ≤ 400  
Caution: It is recommended to use Solvent cement joint pipes for pipe which DN ≤ 400.

**Thông số kỹ thuật ống uPVC (c=2.5) - Specification for uPVC pipes (c=2.5)**



| DN  | I <sub>T</sub> | I <sub>G</sub> | SDR 51<br>PN4 | SDR 41<br>PN5 | SDR 33<br>PN6 | SDR 26<br>PN8 | SDR 21<br>PN10 | SDR 17<br>PN12.5 | SDR 13.6<br>PN16 |
|-----|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|------------------|------------------|
| 21  | 32             | -              | -             | -             | -             | -             | 1.2            | 1.5              | 1.6              |
| 27  | 32             | -              | -             | -             | -             | -             | 1.3            | 1.6              | 2.0              |
| 34  | 34             | -              | -             | -             | -             | 1.3           | 1.7            | 2.0              | 2.6              |
| 42  | 42             | -              | -             | -             | 1.5           | 1.7           | 2.0            | 2.5              | 3.2              |
| 48  | 60             | -              | -             | -             | 1.6           | 1.9           | 2.3            | 2.9              | 3.6              |
| 60  | 60             | -              | -             | 1.5           | 1.8           | 2.3           | 2.9            | 3.6              | 4.5              |
| 63  | -              | 104            | -             | 1.6           | 1.9           | 2.5           | 3.0            | 3.8              | 4.7              |
| 75  | 70             | 111            | -             | 1.9           | 2.2           | 2.9           | 3.6            | 4.5              | 5.6              |
| 90  | 79             | 116            | 1.8*          | 2.2           | 2.7           | 3.5           | 4.3            | 5.4              | 6.7              |
| 110 | 91             | 123            | 2.2*          | 2.7           | 3.2           | 4.2           | 5.3            | 6.6              | 8.1              |
| 125 | 100            | 128            | 2.5*          | 3.1           | 3.7           | 4.8           | 6.0            | 7.4              | 9.2              |
| 140 | 109            | 133            | 2.8*          | 3.5           | 4.1           | 5.4           | 6.7            | 8.3              | 10.3             |
| 160 | 121            | 140            | 3.2*          | 4.0           | 4.7           | 6.2           | 7.7            | 9.5              | 11.8             |
| 180 | 133            | 146            | 3.6           | 4.4           | 5.3           | 6.9           | 8.6            | 10.7             | 13.3             |
| 200 | 145            | 152            | 3.9           | 4.9           | 5.9           | 7.7           | 9.6            | 11.9             | 14.7             |
| 225 | 160            | 161            | 4.4           | 5.5           | 6.6           | 8.6           | 10.8           | 13.4             | 16.6             |
| 250 | 175            | 169            | 4.9           | 6.2           | 7.3           | 9.6           | 11.9           | 14.8             | 18.4             |
| 280 | 193            | 181            | 5.5           | 6.9           | 8.2           | 10.7          | 13.4           | 16.6             | 20.6             |
| 315 | 214            | 200            | 6.2           | 7.7           | 9.2           | 12.1          | 15.0           | 18.7             | 23.2             |
| 355 | 238            | 210            | 7.0           | 8.7           | 10.4          | 13.6          | 16.9           | 21.1             | 26.1             |
| 400 | 265            | 240            | 7.8           | 9.8           | 11.7          | 15.3          | 19.1           | 23.7             | -                |
| 450 | 295            | 246            | 8.8           | 11.0          | 13.2          | 17.2          | 21.5           | 26.7             | -                |
| 500 | 325            | 254            | 9.8           | 12.3          | 14.6          | 19.1          | 23.9           | 29.7             | -                |
| 560 | 365            | 275            | -             | 13.7          | 16.4          | 21.4          | 26.7           | -                | -                |
| 630 | 410            | 295            | -             | 15.4          | 18.4          | 24.1          | 30.0           | -                | -                |
| 710 | 430            | 365            | -             | 17.4          | 20.7          | 27.2          | -              | -                | -                |
| 800 | 440            | 390            | -             | 19.6          | 23.3          | 30.6          | -              | -                | -                |

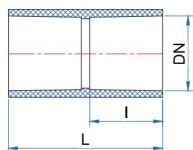
DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm) I<sub>T</sub>: Chiều dài lắp ghép nong trơn - Length of socket (mm)  
e: Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness (mm) I<sub>G</sub>: Chiều dài lắp ghép nong gioăng - Length of ring seal socket (mm)  
PN: Áp suất danh nghĩa - Nominal pressure (bar)  
Chiều dài ống (L) = 4m đối với ống nong trơn.  
Chiều dài ống (L) = 5m đối với ống nong gioăng.  
Liên hệ với Tiên Phong để có chiều dài và độ dày ống khác.  
(\*) Với SDR51 PN4 ống DN 90 đến DN 160 chỉ có sản phẩm ống nong trơn  
Khuyến cáo: Nên sử dụng ống nong trơn với DN ≤ 400.  
About Solvent cement joint pipes, the length of pipe (L) is 4m.  
About Rubber ring joint pipes, the length of pipe (L) is 5m.  
Contact with us to get more information of other pipe's length and thickness  
With SDR51 PN4, only Solvent cement pipe has DN90 to DN160.  
Caution: It is recommended to use Solvent cement joint pipes for pipe which DN ≤ 400

SẢN PHẨM uPVC THEO TIÊU CHUẨN ISO 1452 (HỆ MÉT)

uPVC PRODUCTS ACCORDING TO ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)

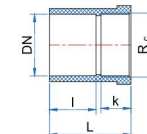
Thông số kỹ thuật phụ tùng (dùng cho cấp nước) - Specification for fitting (use for water supply)

Nối thẳng - Coupling



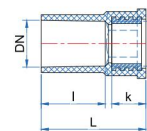
| DN  | PN | I     | L   |
|-----|----|-------|-----|
| 21  | 10 | 20    | 42  |
| 21  | 16 | 20    | 42  |
| 27  | 10 | 25    | 52  |
| 27  | 16 | 25    | 52  |
| 34  | 10 | 23    | 48  |
| 34  | 16 | 23    | 48  |
| 42  | 10 | 27    | 56  |
| 42  | 16 | 27    | 56  |
| 48  | 10 | 30    | 62  |
| 48  | 16 | 30    | 62  |
| 60  | 8  | 36    | 74  |
| 60  | 16 | 36    | 74  |
| 75  | 8  | 43.5  | 90  |
| 75  | 10 | 43.5  | 90  |
| 90  | 6  | 51    | 106 |
| 90  | 10 | 51    | 106 |
| 90  | 16 | 51    | 106 |
| 110 | 6  | 61    | 127 |
| 110 | 10 | 61    | 127 |
| 110 | 16 | 61    | 127 |
| 125 | 6  | 68.5  | 143 |
| 125 | 10 | 68.5  | 143 |
| 125 | 16 | 68.5  | 143 |
| 140 | 6  | 76    | 160 |
| 140 | 10 | 76    | 160 |
| 140 | 16 | 76    | 160 |
| 160 | 6  | 86    | 180 |
| 160 | 10 | 86    | 180 |
| 200 | 6  | 106   | 222 |
| 200 | 10 | 106   | 222 |
| 225 | 6  | 118.5 | 248 |

Nối thẳng ren trong - Female threaded adaptor



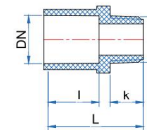
| DN x R <sub>c</sub> | PN | I    | L   | k  |
|---------------------|----|------|-----|----|
| 21 x 1/2"           | 10 | 20   | 40  | 18 |
| 27 x 3/4"           | 10 | 25   | 47  | 20 |
| 34 x 1"             | 10 | 23   | 47  | 22 |
| 42 x 1.1/4"         | 10 | 27   | 54  | 25 |
| 48 x 1.1/2"         | 10 | 30   | 57  | 25 |
| 60 x 2"             | 6  | 36   | 68  | 30 |
| 60 x 2"             | 10 | 36   | 68  | 30 |
| 75 x 2.1/2"         | 10 | 43.5 | 80  | 34 |
| 90 x 3"             | 6  | 51   | 90  | 38 |
| 110 x 4"            | 6  | 61   | 108 | 44 |

Nối thẳng ren trong đồng - Brass female thread adaptor



| DN x R <sub>p</sub> | PN | I    | L    | k    |
|---------------------|----|------|------|------|
| 21 x 1/2"           | 16 | 30   | 48.5 | 14   |
| 27 x 1/2"           | 16 | 35   | 54   | 14   |
| 27 x 3/4"           | 16 | 35   | 56   | 17   |
| 60 x 2"             | 10 | 36   | 69   | 23.5 |
| 75x 2.1/2"          | 10 | 43.5 | 83   | 27   |
| 90x 3"              | 10 | 51   | 92   | 30   |

Nối thẳng ren ngoài - Male thread adaptor

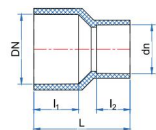


| DN x R <sub>c</sub> | PN | I    | L   | k  |
|---------------------|----|------|-----|----|
| 21 x 1/2"           | 10 | 20   | 39  | 16 |
| 21 x 1/2"           | 16 | 20   | 39  | 16 |
| 27 x 3/4"           | 10 | 25   | 46  | 17 |
| 27 x 3/4"           | 16 | 25   | 46  | 17 |
| 34 x 1"             | 10 | 23   | 47  | 20 |
| 34 x 1"             | 16 | 23   | 47  | 20 |
| 42 x 1.1/4"         | 10 | 27   | 56  | 24 |
| 42 x 1.1/4"         | 16 | 27   | 56  | 24 |
| 48 x 1.1/2"         | 10 | 30   | 60  | 24 |
| 48 x 1.1/2"         | 16 | 30   | 60  | 24 |
| 60 x 2"             | 10 | 36   | 70  | 28 |
| 60 x 2"             | 16 | 36   | 70  | 28 |
| 75 x 2.1/2"         | 10 | 43.5 | 82  | 32 |
| 90 x 3"             | 10 | 51   | 97  | 34 |
| 110 x 4"            | 6  | 61   | 114 | 42 |

SẢN PHẨM uPVC THEO TIÊU CHUẨN ISO 1452 (HỆ MÉT)

uPVC PRODUCTS ACCORDING TO ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)

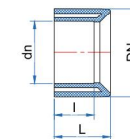
**Nối thẳng chuyển bậc - Reducing coupling**



| DN     | PN | l <sub>1</sub> | l <sub>2</sub> | L     |
|--------|----|----------------|----------------|-------|
| 27-21  | 10 | 25             | 20             | 51    |
| 34-21  | 10 | 23             | 20             | 53    |
| 34-27  | 10 | 23             | 25             | 59    |
| 42-21  | 10 | 27             | 20             | 62    |
| 42-27  | 10 | 27             | 25             | 64    |
| 42-34  | 10 | 27             | 23             | 58    |
| 48-21  | 10 | 30             | 20             | 64    |
| 48-27  | 10 | 30             | 25             | 64    |
| 48-34  | 10 | 30             | 23             | 64    |
| 48-42  | 10 | 30             | 27             | 64    |
| 60-21  | 8  | 36             | 20             | 76    |
| 60-27  | 8  | 36             | 25             | 76    |
| 60-34  | 8  | 36             | 23             | 76    |
| 60-34  | 10 | 36             | 23             | 76    |
| 60-42  | 8  | 36             | 27             | 76    |
| 60-42  | 10 | 36             | 27             | 74    |
| 60-48  | 8  | 36             | 30             | 76    |
| 60-48  | 10 | 36             | 30             | 76    |
| 75-27  | 8  | 43.5           | 25             | 92    |
| 75-34  | 8  | 43.5           | 23             | 92    |
| 75-34  | 10 | 43.5           | 23             | 91    |
| 75-42  | 8  | 43.5           | 27             | 91    |
| 75-48  | 8  | 43.5           | 30             | 91    |
| 75-48  | 10 | 43.5           | 30             | 91    |
| 75-60  | 8  | 43.5           | 36             | 92    |
| 75-60  | 10 | 43.5           | 36             | 92    |
| 90-34  | 6  | 51             | 23             | 107   |
| 90-34  | 10 | 51             | 23             | 107   |
| 90-42  | 6  | 51             | 27             | 107   |
| 90-42  | 10 | 51             | 27             | 107   |
| 90-48  | 6  | 51             | 30             | 107   |
| 90-48  | 10 | 51             | 30             | 107   |
| 90-60  | 6  | 51             | 36             | 107   |
| 90-60  | 10 | 51             | 36             | 107   |
| 90-75  | 6  | 51             | 43.5           | 107   |
| 90-75  | 10 | 51             | 43.5           | 107   |
| 110-34 | 6  | 61             | 23             | 119   |
| 110-42 | 6  | 61             | 27             | 119.5 |

| DN      | PN | l <sub>1</sub> | l <sub>2</sub> | L   |
|---------|----|----------------|----------------|-----|
| 110-48  | 6  | 61             | 30             | 120 |
| 110-48  | 10 | 61             | 30             | 120 |
| 110-60  | 6  | 61             | 36             | 127 |
| 110-60  | 10 | 61             | 36             | 127 |
| 110-75  | 6  | 61             | 43.5           | 127 |
| 110-75  | 10 | 61             | 43.5           | 127 |
| 110-90  | 6  | 61             | 51             | 127 |
| 110-90  | 10 | 61             | 51             | 127 |
| 125-75  | 6  | 68.5           | 43.5           | 144 |
| 125-90  | 6  | 68.5           | 51             | 144 |
| 125-110 | 6  | 68.5           | 61             | 144 |
| 125-110 | 10 | 68.5           | 61             | 144 |
| 140-90  | 6  | 76             | 51             | 157 |
| 140-110 | 6  | 76             | 61             | 157 |
| 140-110 | 10 | 76             | 61             | 157 |
| 140-125 | 6  | 76             | 68.5           | 157 |
| 140-125 | 10 | 76             | 68.5           | 157 |
| 160-90  | 6  | 86             | 51             | 177 |
| 160-90  | 10 | 86             | 51             | 177 |
| 160-110 | 6  | 86             | 61             | 177 |
| 160-110 | 10 | 86             | 61             | 177 |
| 160-125 | 6  | 86             | 68.5           | 177 |
| 160-125 | 10 | 86             | 68.5           | 177 |
| 160-140 | 6  | 86             | 76             | 177 |
| 160-140 | 10 | 86             | 76             | 177 |
| 200-110 | 6  | 106            | 61             | 218 |
| 200-110 | 10 | 106            | 61             | 207 |
| 200-125 | 6  | 106            | 68.5           | 218 |
| 200-140 | 6  | 106            | 76             | 218 |
| 200-160 | 6  | 106            | 86             | 218 |
| 200-160 | 10 | 106            | 86             | 218 |
| 225-110 | 6  | 118.5          | 61             | 248 |
| 225-160 | 6  | 118.5          | 86             | 245 |
| 225-160 | 10 | 118.5          | 86             | 245 |
| 250-200 | 6  | 131            | 106            | 270 |
| 315-160 | 6  | 163.5          | 86             | 335 |
| 315-200 | 6  | 163.5          | 106            | 329 |

**Bạc chuyển bậc - Reducing bush**



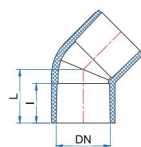
| DN-dn  | PN | L    | l    |
|--------|----|------|------|
| 42-21  | 10 | 27   | 20   |
| 42-27  | 10 | 27   | 25   |
| 42-34  | 10 | 27   | 23   |
| 48-21  | 10 | 30   | 20   |
| 48-27  | 10 | 30   | 25   |
| 48-34  | 10 | 30   | 23   |
| 48-42  | 10 | 30   | 27   |
| 60-21  | 10 | 36   | 20   |
| 60-27  | 10 | 36   | 25   |
| 60-34  | 10 | 36   | 23   |
| 60-42  | 10 | 36   | 27   |
| 60-48  | 10 | 36   | 30   |
| 75-34  | 10 | 43.5 | 23   |
| 75-42  | 10 | 43.5 | 27   |
| 75-48  | 10 | 43.5 | 30   |
| 75-60  | 10 | 43.5 | 36   |
| 90-34  | 10 | 51   | 23   |
| 90-42  | 10 | 51   | 27   |
| 90-48  | 10 | 51   | 30   |
| 90-60  | 10 | 51   | 36   |
| 90-75  | 10 | 51   | 43.5 |
| 110-42 | 10 | 61   | 27   |
| 110-48 | 10 | 61   | 30   |
| 110-60 | 10 | 61   | 36   |
| 110-75 | 10 | 61   | 43.5 |
| 110-90 | 10 | 61   | 51   |
| 125-75 | 10 | 68.5 | 43.5 |
| 125-90 | 10 | 68.5 | 51   |

| DN-dn   | PN | L     | l     |
|---------|----|-------|-------|
| 125-110 | 10 | 68.5  | 61    |
| 140-75  | 10 | 76    | 43.5  |
| 140-90  | 10 | 76    | 51    |
| 140-110 | 10 | 76    | 61    |
| 140-125 | 10 | 76    | 68.5  |
| 160-90  | 10 | 86    | 51    |
| 160-110 | 6  | 86    | 61    |
| 160-110 | 10 | 86    | 61    |
| 160-125 | 10 | 86    | 68.5  |
| 160-140 | 10 | 86    | 76    |
| 180-125 | 10 | 96    | 68.5  |
| 180-140 | 6  | 96    | 76    |
| 180-160 | 6  | 96    | 86    |
| 200-110 | 10 | 106   | 61    |
| 200-160 | 6  | 106   | 86    |
| 200-180 | 10 | 106   | 96    |
| 225-180 | 6  | 118.5 | 96    |
| 225-200 | 10 | 118.5 | 106   |
| 250-160 | 6  | 131   | 86    |
| 250-180 | 6  | 131   | 96    |
| 250-200 | 6  | 131   | 106   |
| 280-200 | 6  | 146   | 106   |
| 280-225 | 6  | 146   | 118.5 |
| 280-250 | 6  | 146   | 131   |
| 315-160 | 6  | 163.5 | 86    |
| 315-200 | 6  | 163.5 | 106   |
| 315-250 | 6  | 163.5 | 131   |
| 315-280 | 6  | 163.5 | 146   |

SẢN PHẨM uPVC THEO TIÊU CHUẨN ISO 1452 (HỆ MÉT)

uPVC PRODUCTS ACCORDING TO ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)

**Nối góc 45° - 45° elbow**

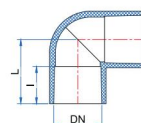


| DN | PN | I  | L  |
|----|----|----|----|
| 21 | 10 | 20 | 26 |
| 21 | 16 | 20 | 26 |
| 27 | 10 | 25 | 32 |
| 27 | 16 | 25 | 32 |
| 34 | 10 | 23 | 32 |
| 34 | 16 | 23 | 32 |
| 42 | 10 | 27 | 37 |
| 42 | 16 | 27 | 37 |
| 48 | 10 | 30 | 42 |
| 48 | 16 | 30 | 42 |
| 60 | 6  | 36 | 51 |
| 60 | 8  | 36 | 51 |
| 60 | 10 | 36 | 51 |
| 60 | 16 | 36 | 51 |

| DN  | PN   | I    | L    |
|-----|------|------|------|
| 75  | 6    | 43.5 | 61.5 |
| 75  | 8    | 43.5 | 61.5 |
| 75  | 10   | 43.5 | 61.5 |
| 75  | 12.5 | 43.5 | 61.5 |
| 90  | 6    | 51   | 72   |
| 90  | 10   | 51   | 72   |
| 90  | 12.5 | 51   | 72   |
| 110 | 6    | 61   | 86   |
| 110 | 10   | 61   | 86   |
| 110 | 12.5 | 61   | 86   |
| 125 | 6    | 68.5 | 97.5 |
| 125 | 12.5 | 68.5 | 97.5 |
| 140 | 6    | 76   | 108  |
| 140 | 8    | 76   | 108  |
| 140 | 10   | 76   | 108  |

| DN  | PN   | I     | L     |
|-----|------|-------|-------|
| 140 | 12.5 | 76    | 108   |
| 160 | 6    | 86    | 122   |
| 160 | 8    | 86    | 122   |
| 160 | 12.5 | 86    | 122   |
| 180 | 6    | 96    | 136   |
| 200 | 6    | 106   | 151   |
| 200 | 10   | 106   | 151   |
| 200 | 12.5 | 106   | 151   |
| 225 | 6    | 118.5 | 167.5 |
| 225 | 10   | 118.5 | 167.5 |
| 250 | 6    | 131   | 186   |
| 250 | 10   | 131   | 186   |
| 280 | 6    | 146   | 207   |
| 315 | 6    | 163.5 | 231.5 |

**Nối góc 90° - 90° elbow**

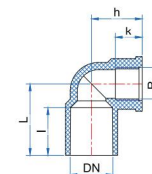


| DN | PN | I  | L    |
|----|----|----|------|
| 21 | 10 | 20 | 31.5 |
| 21 | 16 | 20 | 31.5 |
| 27 | 10 | 25 | 40   |
| 27 | 16 | 25 | 40   |
| 34 | 10 | 23 | 42   |
| 34 | 16 | 23 | 42   |
| 42 | 10 | 27 | 50   |
| 42 | 16 | 27 | 53   |
| 48 | 10 | 30 | 56   |
| 48 | 16 | 30 | 56   |
| 60 | 6  | 36 | 68   |

| DN  | PN | I    | L     |
|-----|----|------|-------|
| 60  | 8  | 36   | 68    |
| 60  | 10 | 36   | 68    |
| 60  | 16 | 36   | 68    |
| 75  | 6  | 43.5 | 83.5  |
| 75  | 8  | 43.5 | 83.5  |
| 75  | 10 | 43.5 | 83.5  |
| 90  | 6  | 51   | 99    |
| 90  | 10 | 51   | 99    |
| 110 | 6  | 61   | 119   |
| 110 | 10 | 61   | 119   |
| 125 | 6  | 68.5 | 136.5 |
| 125 | 8  | 68.5 | 136.5 |

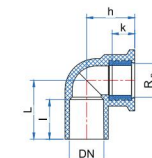
| DN  | PN   | I     | L     |
|-----|------|-------|-------|
| 140 | 6    | 76    | 150   |
| 140 | 12.5 | 76    | 150   |
| 160 | 6    | 86    | 170   |
| 160 | 10   | 86    | 170   |
| 180 | 6    | 96    | 188   |
| 200 | 6    | 106   | 211   |
| 200 | 10   | 106   | 211   |
| 225 | 6    | 118.5 | 236.5 |
| 225 | 10   | 118.5 | 236.5 |
| 250 | 6    | 131   | 261   |
| 280 | 6    | 146   | 289   |
| 315 | 6    | 163.5 | 328.5 |

**Nối góc 90° ren trong - Female thread 90° elbow**



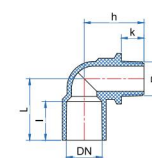
| DN        | PN | I  | h    | k  | L    |
|-----------|----|----|------|----|------|
| 21 x 1/2" | 10 | 20 | 30   | 18 | 31.5 |
| 27 x 3/4" | 10 | 25 | 34.5 | 20 | 40   |

**Nối góc 90° ren trong đồng - Brass female thread 90° elbow**



| DN        | PN | I  | h  | k    | L  |
|-----------|----|----|----|------|----|
| 21 x 1/2" | 16 | 20 | 32 | 16   | 33 |
| 27 x 1/2" | 16 | 25 | 30 | 16   | 40 |
| 27 x 3/4" | 16 | 35 | 36 | 17   | 51 |
| 34 x 1"   | 16 | 40 | 42 | 17.5 | 60 |

**Nối góc 90° ren ngoài - Male thread 90° elbow**

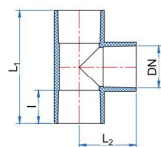


| DN        | PN | I  | h  | k  | L    |
|-----------|----|----|----|----|------|
| 21 x 1/2" | 10 | 20 | 43 | 15 | 31.5 |
| 27 x 3/4" | 10 | 25 | 48 | 17 | 39.5 |

SẢN PHẨM uPVC THEO TIÊU CHUẨN ISO 1452 (HỆ MÉT)

uPVC PRODUCTS ACCORDING TO ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)

Ba chạc 90° - Tee

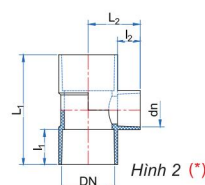
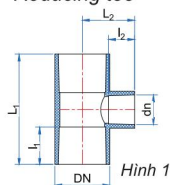


| DN | PN | I  | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|----|----|----|----------------|----------------|
| 21 | 10 | 20 | 62             | 31             |
| 21 | 16 | 20 | 63             | 31.5           |
| 27 | 10 | 25 | 79             | 39.5           |
| 27 | 16 | 25 | 80             | 40             |
| 34 | 10 | 23 | 82             | 41             |
| 34 | 16 | 23 | 84             | 42             |
| 42 | 10 | 27 | 100            | 50             |
| 42 | 16 | 27 | 100            | 50             |
| 48 | 10 | 30 | 110            | 55             |
| 48 | 16 | 30 | 112            | 56             |
| 60 | 6  | 36 | 136            | 68             |
| 60 | 8  | 36 | 136            | 68             |

| DN  | PN | I    | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|-----|----|------|----------------|----------------|
| 60  | 16 | 36   | 136            | 68             |
| 75  | 6  | 43.5 | 167            | 83.5           |
| 75  | 8  | 43.5 | 167            | 83.5           |
| 75  | 10 | 43.5 | 167            | 83.5           |
| 90  | 6  | 51   | 198            | 99             |
| 90  | 10 | 51   | 198            | 99             |
| 110 | 6  | 61   | 238            | 119            |
| 110 | 10 | 61   | 238            | 119            |
| 125 | 6  | 68.5 | 270            | 135            |
| 125 | 10 | 68.5 | 273            | 136.5          |
| 140 | 6  | 76   | 296            | 148            |

| DN  | PN | I     | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|-----|----|-------|----------------|----------------|
| 140 | 10 | 76    | 294            | 147            |
| 160 | 6  | 86    | 340            | 170            |
| 160 | 10 | 86    | 340            | 170            |
| 180 | 6  | 96    | 376            | 188            |
| 200 | 6  | 106   | 422            | 211            |
| 200 | 10 | 106   | 416            | 208            |
| 225 | 6  | 118.5 | 473            | 236.5          |
| 225 | 10 | 118.5 | 473            | 236.5          |
| 250 | 6  | 131   | 522            | 261            |
| 280 | 6  | 146   | 578            | 289            |
| 315 | 6  | 163.5 | 657            | 328.5          |

Ba chạc 90° chuyển bậc - Reducing tee

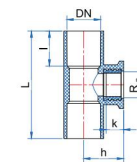


| DN    | PN | I <sub>1</sub> | I <sub>2</sub> | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|-------|----|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 27-21 | 10 | 25             | 20             | 73             | 35             |
| 34-21 | 10 | 23             | 20             | 69             | 39             |
| 34-27 | 10 | 23             | 25             | 76             | 44             |
| 42-21 | 10 | 27             | 20             | 77             | 43             |
| 42-27 | 10 | 27             | 25             | 84             | 48             |
| 42-34 | 10 | 27             | 23             | 92             | 46             |
| 48-21 | 10 | 30             | 20             | 83             | 46             |
| 48-27 | 10 | 30             | 25             | 90             | 51             |
| 48-34 | 10 | 30             | 23             | 98             | 49             |
| 48-42 | 10 | 30             | 27             | 112            | 52             |
| 60-21 | 8  | 36             | 20             | 95             | 52             |
| 60-27 | 8  | 36             | 25             | 102            | 57             |
| 60-34 | 8  | 36             | 23             | 110            | 55             |
| 60-42 | 8  | 36             | 27             | 118            | 59             |
| 60-42 | 10 | 36             | 27             | 118            | 59             |
| 60-48 | 8  | 36             | 30             | 124            | 62             |

| DN     | PN | I <sub>1</sub> | I <sub>2</sub> | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|--------|----|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 75-27  | 8  | 43.5           | 25             | 118            | 65             |
| 75-34  | 8  | 43.5           | 23             | 125            | 63             |
| 75-42  | 8  | 43.5           | 27             | 133            | 67             |
| 75-48  | 8  | 43.5           | 30             | 139            | 70             |
| 75-60  | 8  | 43.5           | 36             | 151            | 76             |
| 90-34  | 6  | 51             | 23             | 140            | 70             |
| 90-34  | 10 | 51             | 23             | 140            | 70             |
| 90-42  | 6  | 51             | 27             | 148            | 74             |
| 90-42  | 10 | 51             | 27             | 148            | 74             |
| 90-48  | 6  | 51             | 30             | 154            | 78             |
| 90-48  | 10 | 51             | 30             | 154            | 78             |
| 90-60  | 6  | 51             | 36             | 166            | 84             |
| 90-60  | 10 | 51             | 36             | 166            | 84             |
| 90-75  | 6  | 51             | 43.5           | 182            | 91.5           |
| 90-75  | 10 | 51             | 43.5           | 182            | 91.5           |
| 110-34 | 6  | 61             | 23             | 160            | 80             |

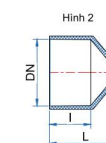
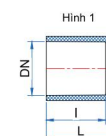
| DN         | PN | I <sub>1</sub> | I <sub>2</sub> | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|------------|----|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 110-42     | 6  | 61             | 42             | 168            | 99             |
| 110-48     | 6  | 61             | 30             | 174            | 88             |
| 110-48     | 10 | 61             | 30             | 174            | 88             |
| 110-60     | 6  | 61             | 36             | 186            | 94             |
| 110-60     | 10 | 61             | 36             | 186            | 94             |
| 110-75     | 6  | 61             | 43.5           | 202            | 101.5          |
| 110-90     | 6  | 61             | 51             | 218            | 109            |
| 125-110    | 6  | 68.5           | 61             | 253            | 127            |
| 140-90(*)  | 6  | 76             | 51             | 264            | 132            |
| 140-110(*) | 6  | 76             | 61             | 284            | 142            |
| 160-90(*)  | 6  | 86             | 51             | 290            | 142            |
| 160-110(*) | 6  | 86             | 61             | 310            | 152            |
| 160-140(*) | 6  | 86             | 68.5           | 340            | 162.5          |
| 200-110(*) | 6  | 106            | 61             | 362            | 171            |
| 200-160(*) | 6  | 106            | 86             | 406            | 204            |
| 250-200(*) | 6  | 131            | 106            | 500            | 251            |

Ba chạc 90° ren trong đồng - Brass female thread tee



| DN        | PN | I  | h  | k  | L   |
|-----------|----|----|----|----|-----|
| 21 x 1/2" | 16 | 30 | 30 | 14 | 86  |
| 27 x 1/2" | 16 | 35 | 32 | 14 | 100 |
| 27 x 3/4" | 16 | 35 | 35 | 17 | 100 |

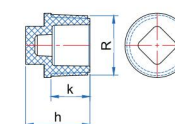
Đầu bịt - End cap



| DN | PN | I  | L    | Hình |
|----|----|----|------|------|
| 21 | 10 | 20 | 26.5 | 1    |
| 21 | 16 | 20 | 27   | 1    |
| 27 | 10 | 25 | 29.5 | 1    |
| 27 | 16 | 25 | 32.5 | 1    |
| 34 | 10 | 23 | 30   | 1    |
| 34 | 16 | 23 | 31   | 1    |
| 42 | 6  | 27 | 34.5 | 1    |
| 42 | 10 | 27 | 35   | 1    |
| 42 | 16 | 27 | -    | 1    |
| 48 | 6  | 30 | 37.5 | 1    |
| 48 | 10 | 30 | 38.5 | 1    |
| 48 | 6  | 30 | 52.7 | 2    |
| 60 | 10 | 36 | 49   | 1    |

| DN  | PN | I    | L     | Hình |
|-----|----|------|-------|------|
| 75  | 8  | 43.5 | 52.5  | 1    |
| 75  | 10 | 43.5 | 54    | 1    |
| 90  | 6  | 51   | 61    | 1    |
| 90  | 10 | 51   | 64    | 1    |
| 110 | 6  | 61   | 71.5  | 1    |
| 110 | 6  | 61   | 73    | 1    |
| 110 | 10 | 61   | 74    | 1    |
| 125 | 6  | 68.5 | 79    | 1    |
| 140 | 6  | 76   | 87.5  | 1    |
| 140 | 10 | 76   | 91    | 1    |
| 160 | 6  | 86   | 110   | 1    |
| 160 | 10 | 86   | 106.5 | 1    |
| 200 | 6  | 106  | 123.5 | 1    |

Nút bịt ren ngoài - Male thread end cap

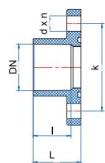


| R      | PN | h    | k    |
|--------|----|------|------|
| 1/2"   | 6  | 25.5 | 15   |
| 3/4"   | 6  | 28   | 17   |
| 1"     | 6  | 38   | 22.5 |
| 1.1/4" | 10 | 33   | 22   |
| 1.1/2" | 10 | 33   | 22   |
| 2"     | 10 | 39.5 | 26.5 |
| 3"     | 10 | 49.5 | 34   |
| 4"     | 10 | 59   | 40   |

**SẢN PHẨM uPVC THEO TIÊU CHUẨN ISO 1452 (HỆ MÉT)**

**uPVC PRODUCTS ACCORDING TO ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)**

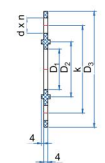
**Bích đơn - Single flange**



| DN  | PN | I     | L     | k       | d x n   |
|-----|----|-------|-------|---------|---------|
| 60  | 10 | 36    | 45    | 110-125 | 18 x 4  |
| 75  | 10 | 43.5  | 55    | 130-145 | 18 x 4  |
| 90  | 10 | 51    | 63    | 150-160 | 18 x 8  |
| 110 | 10 | 61    | 70    | 175-180 | 18 x 8  |
| 125 | 10 | 68.5  | 77    | 190-210 | 18 x 8  |
| 140 | 10 | 76    | 91    | 210     | 20 x 8  |
| 160 | 10 | 86    | 103   | 240     | 22 x 8  |
| 200 | 10 | 106   | 122   | 295     | 22 x 8  |
| 225 | 10 | 118.5 | 131   | 295     | 22 x 8  |
| 250 | 10 | 131   | 146   | 350     | 22 x 12 |
| 315 | 10 | 163.5 | 180.5 | 400     | 23 x 12 |

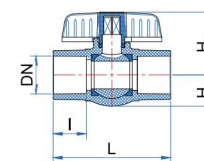
Sản phẩm lắp đặt đồng bộ với gioăng  
This product needs to be attach to gasket when installing

**Gioăng - Gasket**



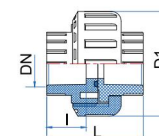
| DN  | d x n   | D <sub>1</sub> | D <sub>2</sub> | D <sub>3</sub> |
|-----|---------|----------------|----------------|----------------|
| 60  | 18 x 4  | 55             | 70             | 165            |
| 75  | 18 x 4  | 70             | 85             | 185            |
| 90  | 18 x 8  | 86             | 114.5          | 200            |
| 110 | 18 x 8  | 110            | 130.5          | 220            |
| 125 | 18 x 8  | 120            | 144.5          | 250            |
| 140 | 20 x 8  | 135            | 155            | 250            |
| 160 | 22 x 8  | 152            | 182            | 285            |
| 200 | 22 x 8  | 195            | 220            | 340            |
| 225 | 22 x 8  | 220            | 239.5          | 340            |
| 250 | 22 x 12 | 242            | 268            | 400            |
| 315 | 23 x 12 | 305            | 335            | 445            |

**Van cầu - Ball**



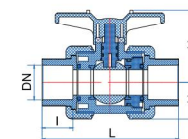
| DN | PN | I  | H <sub>1</sub> | H <sub>2</sub> | L   |
|----|----|----|----------------|----------------|-----|
| 21 | 10 | 20 | 20             | 41             | 75  |
| 27 | 10 | 25 | 24             | 48             | 94  |
| 34 | 10 | 30 | 28             | 56             | 106 |

**Zắc co - Barrel union**



| DN | PN | I  | L  | D <sub>1</sub> |
|----|----|----|----|----------------|
| 21 | 10 | 20 | 49 | 53             |

**Van tắc co - Double union valve**



| DN | PN | I  | L     | H <sub>1</sub> | H <sub>2</sub> |
|----|----|----|-------|----------------|----------------|
| 21 | 10 | 20 | 100   | 26.5           | 52.5           |
| 27 | 10 | 25 | 114.4 | 30.5           | 61.3           |
| 34 | 10 | 30 | 132.8 | 35.5           | 71             |

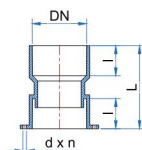
SẢN PHẨM uPVC THEO TIÊU CHUẨN ISO 1452 (HỆ MÉT)

uPVC PRODUCTS ACCORDING TO ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)

**Thông số kỹ thuật phụ tùng (dùng cho thoát nước)**

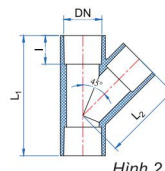
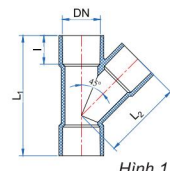
Specifcation for fitting - Specification for fittings (use for drainage & sewer Systems)

**Đầu nối thông sàn - Slab joint**



| DN  | T <sub>(bar)</sub> | I  | L   |
|-----|--------------------|----|-----|
| 48  | 10                 | 40 | 115 |
| 60  | 10                 | 40 | 115 |
| 75  | 10                 | 40 | 115 |
| 90  | 10                 | 40 | 115 |
| 110 | 10                 | 40 | 115 |

**Ba chạc 45° - 45° wye**



Hình 1

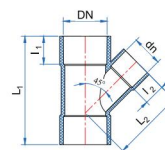
Hình 2

| DN  | T <sub>(bar)</sub> | I    | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|-----|--------------------|------|----------------|----------------|
| 27  | 16                 | 25   | 94             | 61             |
| 34  | 16                 | 23   | 101            | 67             |
| 42  | 16                 | 27   | 121            | 79             |
| 48  | 10                 | 30   | 140            | 92             |
| 60  | 10                 | 36   | 166            | 113            |
| 60  | 16                 | 36   | 204            | 113            |
| 75  | 10                 | 43.5 | 204            | 139.5          |
| 75  | 16                 | 43.5 | 239            | 139.5          |
| 90  | 10                 | 51   | 245            | 165            |
| 90  | 16                 | 51   | 295            | 160            |
| 110 | 10                 | 61   | 290            | 200            |
| 110 | 16                 | 61   | 335            | 201            |
| 125 | 10                 | 68.5 | 335            | 229            |
| 125 | 16                 | 68.5 | 332            | 228.5          |

| DN      | T <sub>(bar)</sub> | I     | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|---------|--------------------|-------|----------------|----------------|
| 140     | 10                 | 76    | 368            | 252            |
| 140 (*) | 16                 | 76    | 375            | 256            |
| 160     | 10                 | 86    | 415            | 289            |
| 160     | 16                 | 86    | 415            | 322            |
| 180 (*) | 10                 | 96    | 460            | 360            |
| 200 (*) | 10                 | 106   | 516            | 360            |
| 200 (*) | 16                 | 106   | 516            | 402            |
| 225 (*) | 10                 | 118.5 | 578            | 402            |
| 225 (*) | 16                 | 118.5 | 578            | 453            |
| 250 (*) | 10                 | 131   | 660            | 453            |
| 250 (*) | 16                 | 131   | 660            | 505            |
| 280 (*) | 16                 | 146   | 713            | 335            |
| 315 (*) | 10                 | 163.5 | 830            | 569.5          |

(\*) Hình 2

**Ba chạc 45° chuyển bậc - Reduced 45° wye**

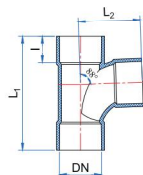


| DN-dn   | T <sub>(bar)</sub> | I <sub>1</sub> | I <sub>2</sub> | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|---------|--------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 60-42   | 10                 | 36             | 27             | 137            | 93             |
| 60-48   | 10                 | 36             | 30             | 146            | 100            |
| 75-60   | 10                 | 43.5           | 36             | 180            | 123            |
| 90-42   | 10                 | 51             | 27             | 170            | 116            |
| 90-48   | 10                 | 51             | 30             | 178            | 122            |
| 90-60   | 10                 | 51             | 36             | 197            | 134            |
| 90-75   | 10                 | 51             | 43.5           | 220            | 148.5          |
| 110-42  | 10                 | 61             | 27             | 192            | 130            |
| 110-48  | 10                 | 61             | 30             | 200            | 136            |
| 110-60  | 10                 | 61             | 36             | 220            | 148            |
| 110-75  | 10                 | 61             | 43.5           | 242            | 163.5          |
| 110-90  | 10                 | 61             | 51             | 265            | 179            |
| 125-75  | 10                 | 68.5           | 43.5           | 260            | 174.5          |
| 125-75  | 16                 | 68.5           | 43.5           | 260            | 176.5          |
| 125-90  | 10                 | 68.5           | 51             | 280            | 190            |
| 125-110 | 10                 | 68.5           | 61             | 312            | 209            |
| 125-110 | 16                 | 68.5           | 61             | 310            | 211            |
| 140-60  | 10                 | 76             | 36             | 255            | 172            |
| 140-75  | 10                 | 76             | 43.5           | 280            | 186.5          |
| 140-90  | 10                 | 76             | 51             | 298            | 201            |
| 140-110 | 10                 | 76             | 61             | 320            | 221            |
| 140-110 | 16                 | 76             | 61             | 330            | 225            |
| 160-90  | 10                 | 86             | 51             | 320            | 215            |
| 160-110 | 10                 | 86             | 61             | 350            | 236            |
| 160-110 | 16                 | 86             | 61             | 350            | 237            |
| 180-110 | 10                 | 96             | 61             | 365            | 250            |
| 200-90  | 10                 | 106            | 51             | 412            | 246            |
| 200-110 | 10                 | 106            | 61             | 412            | 266            |
| 200-125 | 10                 | 106            | 68.5           | 409            | 280.5          |
| 200-140 | 10                 | 106            | 76             | 430            | 296            |
| 200-160 | 10                 | 106            | 86             | 460            | 318            |
| 225-160 | 10                 | 118.5          | 86             | 490            | 336            |
| 225-160 | 16                 | 118.5          | 86             | 490            | 336            |
| 250-125 | 10                 | 131            | 68.5           | 465            | 320            |
| 250-160 | 10                 | 131            | 86             | 510            | 350            |
| 250-200 | 10                 | 131            | 106            | 565            | 390            |
| 280-160 | 10                 | 146            | 86             | 543            | 375            |
| 280-200 | 10                 | 146            | 106            | 598            | 415            |
| 315-160 | 10                 | 163.5          | 86             | 585            | 396            |
| 315-200 | 10                 | 163.5          | 106            | 638            | 442            |
| 315-225 | 10                 | 163.5          | 118.5          | 675            | 465            |
| 315-250 | 10                 | 163.5          | 131            | 715            | 490            |

SẢN PHẨM uPVC THEO TIÊU CHUẨN ISO 1452 (HỆ MÉT)

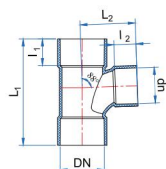
uPVC PRODUCTS ACCORDING TO ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)

**Ba chạc cong 88° - Swept 88° tee**



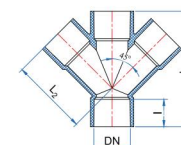
| DN  | T(bar) | I   | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|-----|--------|-----|----------------|----------------|
| 60  | 10     | 36  | 156            | 85             |
| 90  | 10     | 51  | 215            | 115            |
| 90  | 16     | 51  | 235            | 151            |
| 110 | 10     | 61  | 260            | 139            |
| 110 | 16     | 61  | 295            | 189            |
| 160 | 10     | 86  | 371            | 186            |
| 200 | 10     | 106 | 480            | 246            |

**Ba chạc cong 88° chuyển bậc - Reduced swept 88° tee**



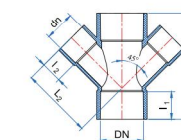
| DN-dn   | T(bar) | I <sub>1</sub> | I <sub>2</sub> | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|---------|--------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 60-48   | 10     | 36             | 30             | 144            | 75             |
| 90-42   | 10     | 51             | 27             | 164            | 85             |
| 90-48   | 10     | 51             | 30             | 170            | 85             |
| 90-60   | 10     | 51             | 36             | 185            | 100            |
| 90-75   | 10     | 51             | 43.5           | 202            | 107            |
| 110-42  | 10     | 61             | 27             | 195            | 95             |
| 110-48  | 10     | 61             | 30             | 200            | 100            |
| 110-60  | 10     | 61             | 36             | 207            | 110            |
| 110-75  | 10     | 61             | 43.5           | 225            | 115            |
| 110-90  | 10     | 61             | 51             | 250            | 131            |
| 140-42  | 10     | 76             | 27             | 232            | 109            |
| 140-48  | 10     | 76             | 30             | 232            | 113            |
| 140-60  | 10     | 76             | 36             | 248            | 123            |
| 140-90  | 10     | 76             | 51             | 285            | 146            |
| 140-110 | 10     | 76             | 61             | 305            | 156            |
| 160-60  | 10     | 86             | 36             | 270            | 133            |
| 160-75  | 10     | 86             | 43.5           | 290            | 140.5          |
| 160-90  | 10     | 86             | 51             | 305            | 156            |
| 160-110 | 10     | 86             | 61             | 322            | 170            |
| 200-90  | 10     | 106            | 51             | 357            | 176            |
| 200-110 | 10     | 106            | 61             | 387            | 191            |
| 200-125 | 10     | 106            | 68.5           | 395            | 198.5          |
| 250-110 | 10     | 131            | 61             | 435            | 216            |
| 250-160 | 10     | 131            | 86             | 498            | 246            |
| 250-200 | 10     | 131            | 106            | 535            | 271            |

**Tứ chạc 45° - Double 45° wye**



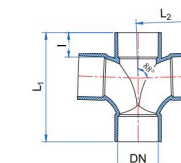
| DN  | T(bar) | I  | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|-----|--------|----|----------------|----------------|
| 110 | 10     | 61 | 290            | 200            |
| 140 | 10     | 76 | 268            | 252            |

**Tứ chạc 45° chuyển bậc - Reduced double 45° wye**



| DN      | T(bar) | I <sub>1</sub> | I <sub>2</sub> | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|---------|--------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 140-110 | 10     | 76             | 61             | 325            | 221            |

**Tứ chạc cong 88° - Double swept 88° tee**



| DN  | T(bar) | I  | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|-----|--------|----|----------------|----------------|
| 90  | 10     | 51 | 216            | 117            |
| 110 | 10     | 61 | 270            | 141            |

**Đầu bịt thoát - End cap**



| DN  | T(bar) | I   | L     |
|-----|--------|-----|-------|
| 60  | 10     | 25  | 27    |
| 75  | 10     | 35  | 37.5  |
| 110 | 10     | 48  | 51.5  |
| 140 | 10     | 65  | 69    |
| 225 | 10     | 111 | 116.5 |
| 250 | 10     | 111 | 117   |
| 280 | 10     | 112 | 120   |

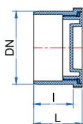
**SẢN PHẨM uPVC THEO TIÊU CHUẨN ISO 1452 (HỆ MÉT)**

**uPVC PRODUCTS ACCORDING TO ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)**

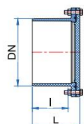
**Bịt xả thông tắc - Cleanout**



Hình 1 - Figure 1

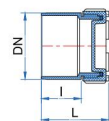


Hình 2 - Figure 2



| DN  | T(bar) | I     | L     | Hình |
|-----|--------|-------|-------|------|
| 60  | 5      | 36    | 44    | 1    |
| 75  | 5      | 43.5  | 51.5  | 1    |
| 90  | 5      | 51    | 60    | 1    |
| 110 | 5      | 61    | 70    | 1    |
| 110 | 10     | 63    | 130   | 1    |
| 125 | 5      | 68.5  | 91.5  | 1    |
| 140 | 5      | 76    | 88    | 1    |
| 160 | 5      | 86    | 98    | 1    |
| 180 | 5      | 96    | 109   | 1    |
| 200 | 5      | 106   | 119.5 | 1    |
| 225 | 5      | 118.5 | 159   | 1-2  |
| 250 | 5      | 131   | 181   | 1-2  |
| 280 | 5      | 146   | 204   | 2    |
| 315 | 5      | 163.5 | 222   | 2    |

**Bịt xả kiểu E - Cleanout - type E**



| DN  | T(bar) | I  | L   |
|-----|--------|----|-----|
| 60  | 5      | 36 | 61  |
| 90  | 5      | 51 | 77  |
| 110 | 5      | 61 | 90  |
| 140 | 5      | 76 | 107 |
| 160 | 5      | 86 | 116 |

**Bộ nối góc điều chỉnh 0 ÷ 45° - Adjustable elbow 0 ÷ 45°**



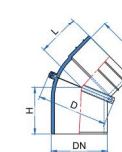
Hình 1 - Figure 1



Hình 2 - Figure 2



Hình 3 - Figure 3



| DN  | D   | H   | L   |
|-----|-----|-----|-----|
| 160 | 232 | 120 | 135 |

**Chú ý:**

Tùy theo nhu cầu khách hàng. Có thể lắp được ba kiểu như sau:

1. Một đầu phụ tùng + một đầu ống (Hình 1)
2. Hai đầu phụ tùng (Hình 2)
3. Hai đầu ống (Hình 3)

**Notes:**

Depending on customer's requirement, there are 3 types of connection:

1. Socket and spigot (Figure 1)
2. Socket and socket (Figure 2)
3. Spigot and spigot (Figure 3)

\* Sản phẩm chỉ dùng cho thoát nước

\* These products are only used for sewage.

**Bộ nối góc điều chỉnh 0 ÷ 90° - Adjustable elbow 0 ÷ 90°**



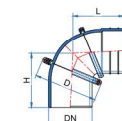
Hình 1 - Figure 1



Hình 2 - Figure 2



Hình 3 - Figure 3



| DN  | D   | H   | L   |
|-----|-----|-----|-----|
| 160 | 232 | 185 | 200 |

**Chú ý:**

Tùy theo nhu cầu khách hàng. Có thể lắp được ba kiểu như sau:

1. Một đầu phụ tùng + một đầu ống (Hình 1)
2. Hai đầu phụ tùng (Hình 2)
3. Hai đầu ống (Hình 3)

**Notes:**

Depending on customer's requirement, there are 3 types of connection:

1. Socket and spigot (Figure 1)
2. Socket and socket (Figure 2)
3. Spigot and spigot (Figure 3)

\* Sản phẩm chỉ dùng cho thoát nước

\* These products are only used for sewage.

## ỐNG VÀ PHỤ TÙNG uPVC ISO 3633

Sản phẩm ống và phụ tùng thoát nước uPVC tuân thủ theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 3633, được thử nghiệm và đạt yêu cầu với các phép thử nghiêm ngặt, đảm bảo độ an toàn và sự tin cậy cho mọi công trình. Áp dụng trong hệ thống thoát nước thải, thoát nước mưa, thông gió trong hộ gia đình, khu chung cư cao tầng, tòa nhà thương mại và công nghiệp. Với những ưu điểm: Bề mặt trơn nhẵn, chống bám cặn, tối ưu cho dòng chảy và lưu lượng thoát nước. Thiết kế nhỏ gọn, dễ dàng lắp đặt với chi phí đầu tư thấp. Có khả năng kháng các hóa chất trong nước thải sinh hoạt. Nguyên liệu thân thiện với môi trường.

## uPVC PIPES AND FITTINGS ISO 3633

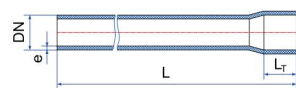
uPVC drainage pipes and fittings based on international standards - ISO 3633, are tested and meet all the requirement with severe experiment, guaranteeing safety and ensuring safety and for projects. Due to its smoothly surface, non-sedimentation, ideal for flow and drainage as well as compact design, easy to install, low investment cost, chemical resistance, eco-friendly material; this uPVC pipe and fittings are mainly used in sewage/rain drainage, household ventilation, high condominiums, commercial and industrial buildings.



**SẢN PHẨM uPVC THOÁT THEO TIÊU CHUẨN ISO 3633 (HỆ MÉT)**

**uPVC PRODUCTS ACCORDING TO ISO 3633 STANDARD (METRIC SERIES)**

**Thông số kỹ thuật ống uPVC thoát nước trong nhà - Specifcation for uPVC pipes in the building**



| DN  | L <sub>T</sub> | e   |
|-----|----------------|-----|
| 34  | 34             | 3.0 |
| 42  | 42             | 3.0 |
| 48  | 60             | 3.0 |
| 60  | 60             | 3.0 |
| 75  | 70             | 3.0 |
| 90  | 79             | 3.0 |
| 110 | 91             | 3.2 |
| 125 | 100            | 3.2 |
| 140 | 109            | 3.2 |
| 160 | 121            | 3.2 |
| 180 | 133            | 3.6 |
| 200 | 145            | 3.9 |
| 250 | 175            | 4.9 |
| 315 | 214            | 6.2 |

DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm)

e: Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness (mm)

L<sub>T</sub>: Chiều dài lắp ghép - Length of socket (mm)

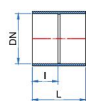
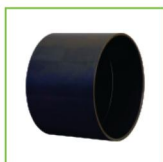
Chiều dài ống (L) = 4m - Length of pipe (L) = 4m

Liên hệ với Tiên Phong để có chiều dài và độ dày ống khác.

Contact with us to get more information of other pipe's length and thickness

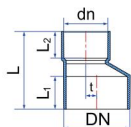
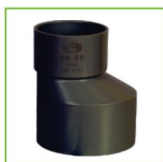
**Thông số kỹ thuật phụ tùng uPVC thoát nước trong nhà - Specifcation for uPVC indoor drainage fitting**

**Nối thẳng - Coupling**



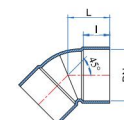
| DN  | I  | L <sub>1</sub> |
|-----|----|----------------|
| 90  | 46 | 96             |
| 110 | 48 | 101            |
| 125 | 51 | 108            |
| 140 | 54 | 116            |
| 160 | 58 | 124            |

**Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm - Eccentric reducer coupling**



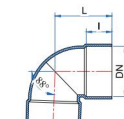
| DN-dn  | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> | L   | t    |
|--------|----------------|----------------|-----|------|
| 60-34  | 36             | 23             | 76  | 13   |
| 60-42  | 36             | 27             | 76  | 8.8  |
| 60-48  | 36             | 30             | 76  | 6    |
| 90-48  | 46             | 30             | 104 | 20.5 |
| 90-60  | 46             | 36             | 105 | 15   |
| 110-48 | 48             | 30             | 117 | 30   |
| 110-60 | 48             | 36             | 120 | 25   |

**Nối góc 45° - 45° elbow**



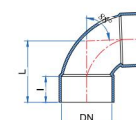
| DN  | I  | L   |
|-----|----|-----|
| 42  | 27 | 44  |
| 48  | 30 | 47  |
| 60  | 36 | 58  |
| 75  | 40 | 64  |
| 90  | 46 | 73  |
| 110 | 48 | 79  |
| 125 | 51 | 86  |
| 140 | 54 | 93  |
| 160 | 58 | 100 |

**Nối góc 88° - 88° elbow**



| DN  | I  | L   |
|-----|----|-----|
| 90  | 46 | 102 |
| 110 | 48 | 114 |
| 125 | 51 | 124 |
| 140 | 54 | 134 |
| 160 | 58 | 148 |

**Nối góc cong 88° - Swept 88° elbow**



| DN  | I  | R  | L   |
|-----|----|----|-----|
| 42  | 27 | 35 | 57  |
| 48  | 30 | 38 | 64  |
| 60  | 36 | 35 | 78  |
| 75  | 40 | 51 | 93  |
| 90  | 46 | 60 | 110 |
| 110 | 48 | 68 | 126 |
| 160 | 58 | 90 | 170 |

**Đầu bịt - End cap**

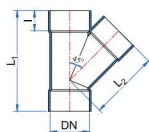


| DN  | I  |
|-----|----|
| 90  | 46 |
| 110 | 48 |
| 125 | 51 |
| 140 | 54 |
| 160 | 58 |

SẢN PHẨM uPVC THOÁT THEO TIÊU CHUẨN ISO 3633 (HỆ MÉT)

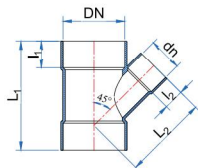
uPVC PRODUCTS ACCORDING TO ISO 3633 STANDARD (METRIC SERIES)

Ba chạc 45° - 45° wye



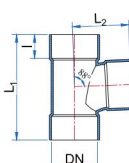
| DN  | I  | L1  | L2  |
|-----|----|-----|-----|
| 90  | 46 | 230 | 159 |
| 110 | 48 | 265 | 188 |
| 125 | 51 | 290 | 206 |
| 140 | 54 | 320 | 229 |
| 160 | 58 | 355 | 257 |

Ba chạc 45° chuyển bậc - Reduced 45° wye



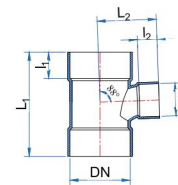
| DN      | I <sub>1</sub> | I <sub>2</sub> | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|---------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 110-60  | 48             | 36             | 195            | 151            |
| 110-75  | 48             | 40             | 215            | 162            |
| 110-90  | 48             | 46             | 240            | 176            |
| 125-60  | 51             | 36             | 202            | 162            |
| 125-75  | 51             | 40             | 222            | 174            |
| 125-90  | 51             | 46             | 240            | 186            |
| 125-110 | 51             | 48             | 270            | 199            |
| 140-60  | 54             | 36             | 210            | 173            |
| 140-75  | 54             | 40             | 230            | 185            |
| 140-90  | 54             | 46             | 250            | 198            |
| 140-110 | 54             | 48             | 280            | 209            |
| 160-90  | 58             | 46             | 260            | 212            |
| 160-110 | 58             | 48             | 285            | 223            |

Ba chạc cong 88° - Swept 88° tee



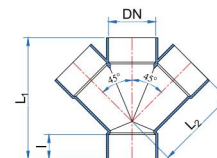
| DN  | I  | L1  | L2    |
|-----|----|-----|-------|
| 75  | 40 | 183 | 103.5 |
| 90  | 46 | 205 | 110   |
| 110 | 48 | 235 | 126   |
| 125 | 51 | 255 | 139   |
| 140 | 54 | 281 | 158   |
| 160 | 58 | 315 | 170   |

Ba chạc cong 88° chuyển bậc - Reduced swept 88° tee



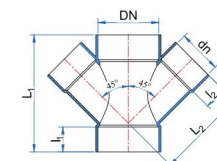
| DN      | I <sub>1</sub> | I <sub>2</sub> | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|---------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 110-60  | 48             | 36             | 190            | 108            |
| 110-75  | 48             | 40             | 200            | 112            |
| 110-90  | 48             | 46             | 220            | 122            |
| 125-60  | 51             | 36             | 200            | 115            |
| 125-75  | 51             | 40             | 210            | 119            |
| 125-90  | 51             | 46             | 230            | 131            |
| 125-110 | 51             | 48             | 245            | 133            |
| 140-60  | 54             | 36             | 205            | 123            |
| 140-75  | 54             | 40             | 215            | 127            |
| 140-90  | 54             | 46             | 235            | 141            |
| 140-110 | 54             | 48             | 245            | 143            |
| 160-90  | 58             | 46             | 245            | 151            |
| 160-110 | 58             | 48             | 255            | 157            |

Tứ chạc 45° - Double 45° wye



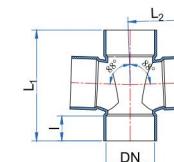
| DN  | I  | L1  | L2  |
|-----|----|-----|-----|
| 90  | 46 | 230 | 159 |
| 110 | 48 | 265 | 188 |
| 125 | 51 | 290 | 206 |
| 140 | 54 | 320 | 229 |
| 160 | 58 | 355 | 257 |

Tứ chạc 45° chuyển bậc - Reduced double 45° wye



| DN      | I <sub>1</sub> | I <sub>2</sub> | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|---------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 125-90  | 51             | 46             | 240            | 186            |
| 125-110 | 51             | 48             | 270            | 199            |
| 140-90  | 54             | 46             | 250            | 198            |
| 140-110 | 54             | 48             | 280            | 209            |
| 160-90  | 58             | 46             | 260            | 210            |
| 160-110 | 58             | 48             | 285            | 223            |

Tứ chạc cong 88° - Double swept 88° tee

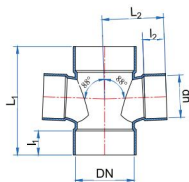


| DN  | I  | z <sub>1</sub> | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|-----|----|----------------|----------------|----------------|
| 90  | 46 | 55             | 205            | 110            |
| 110 | 48 | 66             | 235            | 126            |
| 125 | 51 | 73             | 255            | 139            |
| 140 | 54 | 85             | 281            | 158            |
| 160 | 58 | 97             | 315            | 170            |

SẢN PHẨM uPVC THOÁT THEO TIÊU CHUẨN ISO 3633 (HỆ MÉT)

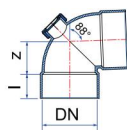
uPVC PRODUCTS ACCORDING TO ISO 3633 STANDARD (METRIC SERIES)

**Tứ chạc cong 88° chuyển bậc**



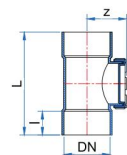
| DN      | I <sub>1</sub> | I <sub>2</sub> | L <sub>1</sub> | L <sub>2</sub> |
|---------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 125-90  | 51             | 46             | 230            | 131            |
| 125-110 | 51             | 48             | 245            | 133            |
| 140-90  | 54             | 46             | 235            | 141            |
| 140-110 | 54             | 48             | 245            | 143            |
| 160-90  | 58             | 46             | 245            | 151            |
| 160-110 | 58             | 48             | 255            | 157            |

**Nối góc thắm 88° - Elbow 88° with inspection opening**



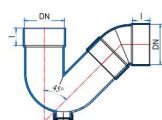
| DN  | I  | z  |
|-----|----|----|
| 90  | 46 | 56 |
| 110 | 48 | 66 |

**Nối thẳng thắm - Couple with inspection opening**



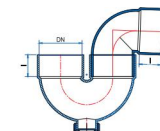
| DN  | I  | L   | z   |
|-----|----|-----|-----|
| 90  | 46 | 200 | 69  |
| 110 | 48 | 214 | 80  |
| 140 | 54 | 260 | 100 |
| 160 | 58 | 290 | 110 |

**Siphon - Siphon**



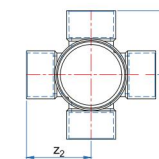
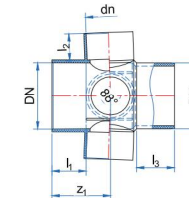
| DN  | I  |
|-----|----|
| 42  | 27 |
| 48  | 30 |
| 60  | 36 |
| 75  | 40 |
| 90  | 46 |
| 110 | 48 |

**Siphon U - Siphon U**



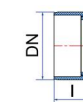
| DN  | I  |
|-----|----|
| 60  | 36 |
| 90  | 46 |
| 110 | 48 |

**Tứ chạc thu 88° - Unswept 1,2,3,4 way branch**



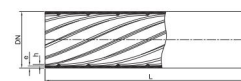
| DN     | I <sub>1</sub> | I <sub>2</sub> | I <sub>3</sub> | Z <sub>1</sub> | Z <sub>2</sub> |
|--------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 90-60  | 46             | 36             | 51             | 79             | 87             |
| 110-60 | 48             | 36             | 61             | 79             | 96             |

**Bịt xả thông tắc - Cleanout**



| DN  | I  |
|-----|----|
| 90  | 46 |
| 110 | 48 |
| 125 | 51 |
| 140 | 54 |
| 160 | 58 |

**Ống uPVC lõi xoắn**



| DN  | e   | h   | t   |
|-----|-----|-----|-----|
| 110 | 3.2 | 3.0 | 760 |
| 125 | 3.2 | 3.3 | 820 |
| 140 | 3.2 | 3.6 | 900 |
| 160 | 3.2 | 4.0 | 980 |
| 160 | 5.6 | 4.0 | 980 |

Chiều dài ống (L): 4m hoặc có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng.

Pipe length (L): 4m or can be changed according to customer requirements.



## ỐNG MPVC

Ống nhựa MPVC là sản phẩm có khả năng chịu va đập và độ dẻo tốt hơn nhiều lần so với dòng sản phẩm uPVC. Nhờ ống mỏng hơn nhưng có độ bền tương đương nên ống có độ thông thủy cao và trọng lượng nhẹ hơn dẫn đến chi phí lắp đặt tiết kiệm và hiệu quả hơn so với ống uPVC thông thường.

## MPVC PIPE

MPVC plastic pipe's impact resistance and ductility are better than uPVC products. Due to its similar durability to uPVC but with thinner composition, the clearance is basically improved at slight weight, which give it an edge over regular uPVC in terms of installation cost.

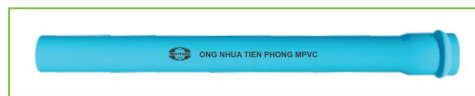


**SẢN PHẨM MPVC THEO TIÊU CHUẨN AS/NZS 4765**

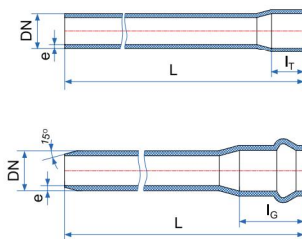
**MPVC PRODUCTS ACCORDING TO AS/NZS 4765 STANDARD**



Ông nong trơn - Solvent cement joint pipes



Ông nong gioăng - Rubber ring joint pipes



**Thông số kỹ thuật ống MPVC - Specification for MPVC pipes**

| DN  | I <sub>T</sub> | I <sub>G</sub> | e   |     |      |      |      |        |      |      |      |
|-----|----------------|----------------|-----|-----|------|------|------|--------|------|------|------|
|     |                |                | PN6 | PN8 | PN9  | PN10 | PN12 | PN12.5 | PN15 | PN16 | PN18 |
| 110 | 91             | 123            | -   | 2.5 | 2.8  | 3.1  | 3.7  | 3.9    | 4.6  | 4.9  | 5.4  |
| 125 | 100            | 128            | 2.6 | 2.9 | 3.2  | 3.5  | 4.2  | 4.4    | 5.2  | 5.5  | 6.2  |
| 140 | 109            | 133            | 3.0 | 3.2 | 3.6  | 4.0  | 4.7  | 4.9    | 5.8  | 6.2  | 6.9  |
| 160 | 121            | 140            | 3.4 | 3.6 | 4.1  | 4.5  | 5.4  | 5.6    | 6.6  | 7.1  | 7.9  |
| 180 | 133            | 146            | 3.9 | 4.1 | 4.6  | 5.1  | 6.0  | 6.3    | 7.5  | 7.9  | 8.9  |
| 200 | 145            | 152            | 4.3 | 4.5 | 5.1  | 5.6  | 6.7  | 7.0    | 8.3  | 8.8  | 9.9  |
| 225 | 160            | 161            | 4.8 | 5.1 | 5.7  | 6.3  | 7.5  | 7.8    | 9.3  | 9.9  | 11.1 |
| 250 | 175            | 169            | 5.4 | 5.7 | 6.3  | 7.0  | 8.4  | 8.7    | 10.4 | 11.0 | 12.3 |
| 280 | 193            | 181            | 6.0 | 6.3 | 7.1  | 7.9  | 9.4  | 9.7    | 11.6 | 12.3 | 13.8 |
| 315 | 214            | 200            | 6.7 | 7.1 | 7.9  | 8.8  | 10.5 | 10.9   | 13.0 | 13.9 | 15.5 |
| 355 | 238            | 210            | 7.6 | 8.0 | 9.0  | 9.9  | 11.8 | 12.3   | 14.7 | -    | -    |
| 400 | 265            | 240            | 8.6 | 9.0 | 10.1 | 11.2 | 13.3 | 13.9   | 16.5 | -    | -    |

DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm) L: Chiều dài ống - Length of pipe (mm)

e: Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness (mm) PN: Áp suất danh nghĩa - Nominal pressure (bar)

Chiều dài ống (L) = 4m đối với ống nong trơn. About Solvent cement joint pipes, the length of pipe (L) is 4m.

Chiều dài ống (L) = 5m đối với ống nong gioăng. About Rubber ring joint pipes, the length of pipe (L) is 5m.

Liên hệ với Nhựa Tiên Phong để có chiều dài và độ dày ống khác.

Contact with us to get more information of other pipe's length and thickness

**Thông số kỹ thuật ống MPVC đặc chủng - Specification for MPVC specific pipe**

| DN  | I <sub>T</sub> | I <sub>G</sub> | PN6 | PN9 | e   | PN12 | PN15 | PN18 |
|-----|----------------|----------------|-----|-----|-----|------|------|------|
| 114 | 105            | 130            | 2.5 | 2.9 | 3.8 | 4.8  | 5.6  |      |
| 168 | 135            | 150            | 3.6 | 4.3 | 5.6 | 7.0  | 8.3  |      |
| 220 | 175            | 165            | 4.7 | 5.6 | 7.3 | 9.1  | 10.8 |      |

DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm)

e: Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness (mm) PN: Áp suất danh nghĩa - Nominal pressure (bar)

I<sub>T</sub>: Chiều dài lắp ghép nong trơn - Length of socket (mm)

I<sub>G</sub>: Chiều dài lắp ghép nong gioăng - Length of ring seal socket (mm)

Chiều dài ống (L) = 4m đối với ống nong trơn.

About Solvent cement joint pipes, the length of pipe (L) is 4m.

Chiều dài ống (L) = 5m đối với ống nong gioăng.

About Rubber ring joint pipes, the length of pipe (L) is 5m.





## HƯỚNG DẪN CHUNG

### GENERAL INSTRUCTIONS

|                                                                                                               |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| • Hướng dẫn kết nối ống PVC bằng dán keo<br>(Solvent cement jointing guidelines for PVC pipes)                | 44 |
| • Lưu ý<br>(Note)                                                                                             | 45 |
| • Bảng 1: Khối lượng keo cho một mối dán (tham khảo)<br>(Table 1. Mass of solvent cement for a joint (refer)) | 45 |
| • Hướng dẫn kết nối ống bằng lắp gioăng<br>(Gasket joint guidelines for PVC pipes)                            | 46 |
| • Hướng dẫn kết nối ống bằng ren<br>(Thread connecting guidelines for PVC pipes)                              | 47 |
| • Quy cách và kết cấu rãnh đào<br>(Specification and structure of the trenches)                               | 48 |
| • Bảng 2: Độ sâu chôn ống tối thiểu tính từ đỉnh ống lên mặt đường<br>(Table 2. Minimum cover over pipe)      | 48 |
| • Gối đỡ<br>(Anchor)                                                                                          | 49 |

## HƯỚNG DẪN KẾT NỐI ỐNG PVC BẰNG DÁN KEO

### Solvent cement jointing guidelines for PVC pipes

1



- Cắt vuông góc đầu ống, đảm bảo đầu nong và đầu ống không bị hư hại. Mài vát đầu ống để tránh lớp keo bị cạo sạch của ống đẩy ra ngoài.
- The pipe must be cut perpendicular to reduce damage. Chamfer ends of pipe to prevent the solvent cement layer being scraped from the surface of the socket when the joint is assembled*

2



- Vạch dấu chiều dài cần ghép dán trên đầu ống theo chiều dài lắp ghép của đầu nong cần nối.  
(Chiều dài lắp ghép tham khảo trên catalogue của Nhựa Tiên Phong)
- Mark the pipe a known distance from spigot, corresponding insertion depth of the socket  
(Refer the insertion depth of the socket in Tien Phong's catalogue)*

3



- Vệ sinh bề mặt ống và đầu nong lắp ghép bằng vải mềm sạch.
- Clean surfaces spigot and the socket using soft cloth.*

4



- Sử dụng chổi quét đều keo dán lên toàn bộ phần lắp ghép (thời gian quét keo tối đa cho một mối dán là 30 giây).
- Using brush to apply a full Tien Phong's solvent cement over the entire assembly (The maximum apply cement for a joint is 30 seconds).*

5



- Đẩy nhanh đầu ống vào đầu nong cho tới khi vạch dấu chạm vào mặt đầu của đầu nong, duy trì lực đẩy sao cho ống không bị đẩy ngược lại đến khi mối dán được hoàn thành. Giữ chặt mối dán keo trong ít nhất 30 giây.
- Lau sạch lượng keo dư thừa bên ngoài và bên trong mối nối (nếu có).
- Push spigot into socket until the marked line coincide with its ends and keep the pipe until the joint has settled. Hold the joint firmly without movement for at least 30 seconds.*
- Wipe off the excess solvent cement external and internal pipe or fitting.*

## LƯU Ý

### Note

- Không di chuyển mối dán keo trong thời gian ít nhất 5 phút và vận chuyển cẩn thận ít nhất trong 1 giờ sau khi dán keo.  
*Do not move the joint for at least 5 minutes and handle carefully for at least another hour after jointing.*
- Không quét quá nhiều keo, khi kết nối lượng keo dư quá nhiều có thể chảy vào bề mặt trong của ống hoặc phụ tùng gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.  
*Do not apply too much cement because its excess will flow inside the pipes or fittings that affect to product quality.*
- Để cho keo dán được hoàn toàn khô trước khi thử áp suất. Mối dán keo cần được để ít nhất 24 giờ ở điều kiện nhiệt độ 16°C – 20°C. Thời gian làm khô có thể lên đến 48 giờ nếu nhiệt độ thấp hơn 15°C.  
*The cement must be allowed to fully dry before attempting any pressure testing. The joint normally takes at least 24 hours at 16°C – 20°C, while, it can up to 48 hours if the temperature is less than 15°C.*
- Không cho ống tiếp xúc với nước trong ít nhất 2 giờ sau khi hoàn thành mối dán keo cuối cùng.  
*Do not fill the pipe with water for the at least one hour after making the last joint.*

**Bảng 1: Khối lượng keo cho một mối dán (tham khảo)**  
**Table 1. Mass of solvent cement for a joint (refer)**

| DN  | Volume of solvent Cement (gam/joint) | DN  | Volume of solvent Cement (gam/joint) | DN  | Volume of solvent Cement (gam/joint) |
|-----|--------------------------------------|-----|--------------------------------------|-----|--------------------------------------|
| 21  | 1g                                   | 125 | 13g                                  | 355 | 86g                                  |
| 27  | 1g                                   | 140 | 16g                                  | 400 | 107g                                 |
| 34  | 1g                                   | 160 | 20g                                  | 450 | 141g                                 |
| 42  | 2g                                   | 180 | 25g                                  | 500 | 173g                                 |
| 48  | 2g                                   | 200 | 30g                                  | 560 | 263g                                 |
| 60  | 4g                                   | 225 | 37g                                  | 630 | 391g                                 |
| 75  | 6g                                   | 250 | 45g                                  | 710 | 485g                                 |
| 90  | 8g                                   | 280 | 55g                                  | 800 | 558g                                 |
| 110 | 11g                                  | 315 | 68g                                  |     |                                      |

## HƯỚNG DẪN KẾT NỐI ỐNG BẰNG LẮP GIOĂNG

### Gasket joint guidelines for PVC pipes

1



- Làm sạch bề mặt ngoài của đầu ống kết nối (không được sử dụng dầu hoặc mỡ). Mài vát mép ống 15° trước khi kết nối.
- Làm sạch bề mặt trong của phần lắp gioăng.
- *Clean carefully the external surface of the pipe (do not use oil or grease). The pipe must be chamfer 15° before installed.*
- *Clean carefully internal the socket.*

2



- Kiểm tra gioăng. Lắp gioăng vào rãnh theo hướng dẫn trên hình.
- *Inspect and install the sealing ring into its specific seat.*

3



- Vạch dấu lên bề mặt ngoài đầu ống cần lắp ghép (chiều dài lắp ghép tham khảo catalogue của Nhựa Tiên Phong).
- *Mark on the external of the pipe to be assembled (Refer the catalog of Nhựa Tiên Phong for further installation length)*

4



- Dùng chất làm trơn của Tiên Phong quét lên bề mặt trong của gioăng.
- Quét chất làm trơn lên bề mặt ngoài của ống.
- *Use Tien Phong lubricant on the inner surface of the gasket.*
- *Use Tien Phong lubricant on the outer surface of the pipe.*

5



- Dùng dụng cụ thích hợp, đẩy đầu ống vào rãnh gioăng cho tới khi mặt đầu của phần chứa gioăng nằm trong giới hạn của vạch dấu.
- *Use appropriate tools to push pipe ends into the gasket trench until the end of gasket is within the limit of the marked line.*

## HƯỚNG DẪN KẾT NỐI ỐNG BẰNG REN

### Thread connecting guidelines for PVC pipes

1



- Quấn băng teflon theo hướng xoắn của ren cho ren ngoài.
- *Wrap the teflon tape along the thread for the male thread.*

3



- Vặn chặt ren ngoài và ren trong
- *Twist male thread into female thread.*

2



- Miết tay chặt đều sau khi hoàn thành lớp băng teflon.
- *Apply pressure to secure the tape.*

4



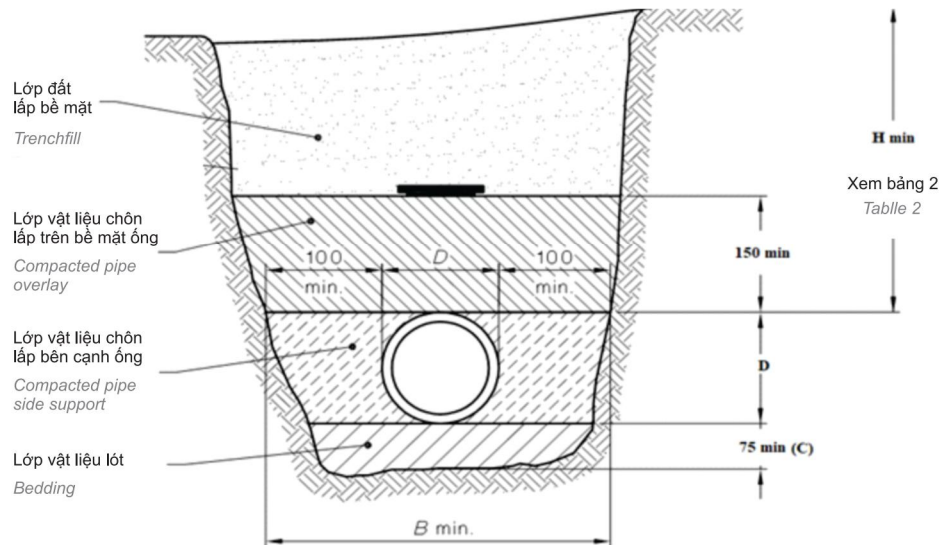
- Xiết chặt ren bằng cờ lê hoặc dụng cụ tương đương khác, đảm bảo chỉ xiết thêm từ 1 đến 2 vòng ren và nếu khi vai hai đầu ren đã chạm nhau thì xiết thêm không quá 1/4 vòng ren để mối ghép ren không bị phá hủy.
- *Tighten the thread by wrench or other tool, tighten more than from 1 to 2 threads; if two parts touch each other then tighten no more than 1/4 thread so that the threaded joint is not broken.*

- Số lớp băng quấn cụ thể cho từng cỡ ren là:  
+ 1/2"; 3/4"; 1": Quấn từ 10 đến 20 lớp.  
+ 1.1/4"; 1.1/2"; 2"; 2.1/2"; 3"; 4": Quấn từ 20 đến 30 lớp.

- *Number of layers of teflon tape for each thread size:*  
+ 1/2"; 3/4"; 1": Wrap from 10 to 20 layers.  
+ 1.1/4"; 1.1/2"; 2"; 2.1/2"; 3"; 4": Wrap from 20 to 30 layers.

## QUY CÁCH VÀ KẾT CẤU RÃNH ĐÀO

### Specification and structure of the trenches



Xem bảng 2  
Table 2

Đặc tính kĩ thuật của hào rãnh lắp đặt ống / Specification and structure of the trenches

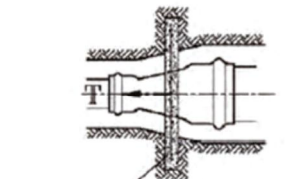
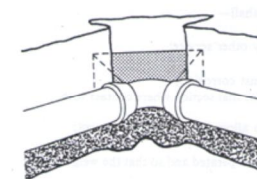
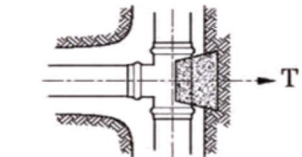
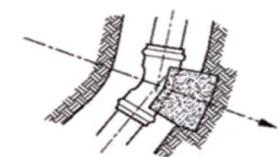
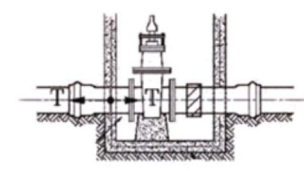
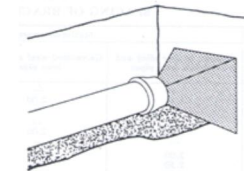
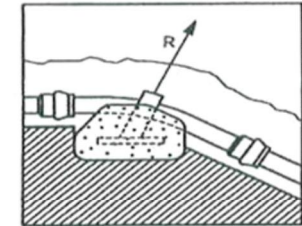
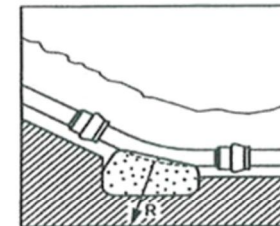
**BẢNG 2: ĐỘ SÂU CHÔN ỐNG TỐI THIỂU TÍNH TỪ ĐỈNH ỐNG LÊN MẶT ĐƯỜNG**

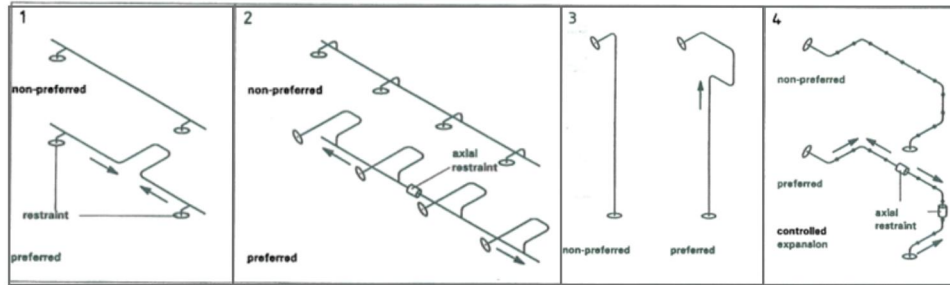
Table 2. Minimum cover over pipe

| Tải trọng (Loading condition)                                                                                      | Độ sâu chôn ống tối thiểu tính từ đỉnh ống lên mặt đường (Minimum cover) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Không có tải xe cộ. / Not subject to vehicular loading                                                             | 300mm                                                                    |
| Chịu tải xe cộ / Subject to vehicular loading:                                                                     |                                                                          |
| a. Chịu tải xe cộ không thường xuyên / No carriageways                                                             | 450mm                                                                    |
| b. Đường có lớp phủ mặt đường / Sealed carriageways                                                                | 600mm                                                                    |
| c. Đường không có lớp phủ mặt đường / Unsealed carriageways                                                        | 750mm                                                                    |
| Ống trong bờ kè hoặc chịu tải thiết bị xây dựng<br>Pipes in embankments or subject to construction equipment loads | 750mm                                                                    |

## GỐI ĐỖ

### Anchor





Ví dụ về vị trí đỡ ống khi lắp đặt đường ống trên mặt đất

*Example of anchor position when installing on ground*

| Đường kính ngoài của ống DN (outer Diameter) | Khoảng cách từ các trung tâm gối đỡ theo nhiệt độ<br>Distance between supporting centers for water at temperature for |      |      |      |      |      |                           |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|---------------------------|
|                                              | Trục ngang (Horizontal pipes)                                                                                         |      |      |      |      |      | Trục dọc (Vertical pipes) |
|                                              | 20°C                                                                                                                  | 25°C | 30°C | 35°C | 40°C | 45°C | 20°C to 45°C              |
| 16                                           | 750                                                                                                                   | 670  | 600  | 500  | 400  | -    | 800                       |
| 20                                           | 850                                                                                                                   | 770  | 700  | 600  | 500  | -    | 900                       |
| 25                                           | 900                                                                                                                   | 820  | 750  | 650  | 550  | 500  | 1000                      |
| 32                                           | 1000                                                                                                                  | 920  | 850  | 750  | 650  | 570  | 1200                      |
| 40                                           | 1100                                                                                                                  | 1050 | 1000 | 900  | 800  | 700  | 1400                      |
| 50                                           | 1250                                                                                                                  | 1200 | 1150 | 1050 | 950  | 820  | 1600                      |
| 63                                           | 1400                                                                                                                  | 1350 | 1300 | 1200 | 1100 | 970  | 1800                      |
| 75                                           | 1500                                                                                                                  | 1450 | 1400 | 1300 | 1200 | 1070 | 2000                      |
| 90                                           | 1650                                                                                                                  | 1600 | 1550 | 1450 | 1350 | 1200 | 2200                      |
| 110                                          | 1850                                                                                                                  | 1800 | 1750 | 1650 | 1550 | 1370 | 2400                      |
| 140                                          | 2150                                                                                                                  | 2100 | 2050 | 1950 | 1850 | 1720 | 2500                      |
| 160                                          | 2250                                                                                                                  | 2200 | 2150 | 2070 | 2000 | 1850 | 2500                      |
| 225                                          | 2500                                                                                                                  | 2450 | 2400 | 2320 | 2250 | 2120 | 2500                      |